

## Phụ lục I

### PHÍ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI

(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP  
ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)

#### I. Phí bảo hiểm cho thời hạn 1 năm (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

TT	Loại xe	Phí bảo hiểm (đồng)
<b>I</b>	<b>Mô tô 2 bánh</b>	
1	Từ 50 cc trở xuống	55.000
2	Trên 50 cc	60.000
<b>II</b>	<b>Mô tô 3 bánh</b>	290.000
<b>III</b>	<b>Xe gắn máy (bao gồm xe máy điện) và các loại xe cơ giới tương tự</b>	
1	Xe máy điện	55.000
2	Các loại xe còn lại	290.000
<b>IV</b>	<b>Xe ô tô không kinh doanh vận tải</b>	
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	437.000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	794.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	1.270.000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	1.825.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	437.000
<b>V</b>	<b>Xe ô tô kinh doanh vận tải</b>	
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	756.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	929.000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	1.080.000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	1.253.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	1.404.000

6	10 chỗ ngồi theo đăng ký	1.512.000
7	11 chỗ ngồi theo đăng ký	1.656.000
8	12 chỗ ngồi theo đăng ký	1.822.000
9	13 chỗ ngồi theo đăng ký	2.049.000
10	14 chỗ ngồi theo đăng ký	2.221.000
11	15 chỗ ngồi theo đăng ký	2.394.000
12	16 chỗ ngồi theo đăng ký	3.054.000
13	17 chỗ ngồi theo đăng ký	2.718.000
14	18 chỗ ngồi theo đăng ký	2.869.000
15	19 chỗ ngồi theo đăng ký	3.041.000
16	20 chỗ ngồi theo đăng ký	3.191.000
17	21 chỗ ngồi theo đăng ký	3.364.000
18	22 chỗ ngồi theo đăng ký	3.515.000
19	23 chỗ ngồi theo đăng ký	3.688.000
20	24 chỗ ngồi theo đăng ký	4.632.000
21	25 chỗ ngồi theo đăng ký	4.813.000
22	Trên 25 chỗ ngồi	[4.813.000 + 30.000 x (số chỗ ngồi - 25 chỗ)]
23	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	933.000
<b>VI</b>	<b>Xe ô tô chở hàng (xe tải)</b>	
1	Dưới 3 tấn	853.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.660.000
3	Trên 8 đến 15 tấn	2.746.000
4	Trên 15 tấn	3.200.000

## VII. PHÍ BẢO HIỂM TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC

### 1. Xe tập lái

Tính bằng 120% của phí xe cùng chủng loại quy định mục IV và mục VI.

## 2. Xe Taxi

Tính bằng 170% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục V.

### **3. Xe ô tô chuyên dùng**

- Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe vừa chở người vừa chở hàng (pickup, minivan) kinh doanh vận tải.
  - Phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ ngồi quy định tại mục IV.
  - Phí bảo hiểm của các loại xe ô tô chuyên dùng khác có quy định trọng tải thiết kế được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục VI; trường hợp xe không quy định trọng tải thiết kế, phí bảo hiểm bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng có trọng tải dưới 3 tấn.

#### 4. Đầu kéo rơ-moóc

Tính bằng 150% của phí xe trọng tải trên 15 tấn. Phí bảo hiểm của xe đầu kéo rơ-moóc là phí của cả đầu kéo và rơ moóc.

### **5. Máy kéo, xe máy chuyên dùng**

Tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại mục VI (phí bảo hiểm của máy kéo là phí của cả máy kéo và rơ moóc).

## 6. Xe buýt

Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại mục IV.

## **II. Phí bảo hiểm cho thời hạn bảo hiểm khác 1 năm (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)**

Đối với các xe cơ giới được phép mua bảo hiểm có thời hạn khác 1 năm, phí bảo hiểm được tính dựa trên phí bảo hiểm do Bộ Tài chính quy định và tương ứng với thời hạn được bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Phí bảo hiểm} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm}}{\text{theo loại xe cơ giới}} \times \text{Thời hạn được bảo hiểm (ngày)}$$

Trường hợp thời hạn được bảo hiểm từ 30 ngày trở xuống, phí bảo hiểm phải nộp được tính bằng phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới/(chia) cho 12 tháng.

**Phụ lục II**  
**MỨC PHÍ BẢO HIỂM**  
**VÀ MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**  
*(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP  
ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)*

**I. MỨC PHÍ BẢO HIỂM (CHUA BAO GỒM THUẾ GTGT)**

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng, mức phí bảo hiểm được xác định bằng số tiền bảo hiểm tối thiểu nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm. Căn cứ vào mức độ rủi ro của từng cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận tỷ lệ phí bảo hiểm không thấp hơn tỷ lệ phí bảo hiểm sau:

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)
1	Trụ sở cơ quan nhà nước các cấp cao từ 10 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích của các khối nhà làm việc từ 25.000 m <sup>3</sup> trở lên	M	0,05
2	Nhà chung cư, nhà tập thể, nhà ở ký túc xá cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên; nhà hỗn hợp cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên		
2.1	Nhà chung cư, nhà tập thể, nhà ở ký túc xá, nhà hỗn hợp có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,05
2.2	Nhà chung cư, nhà tập thể, nhà ở ký túc xá, nhà hỗn hợp không có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,1
3	Nhà trẻ, trường mẫu giáo, mầm non có từ 350 cháu trở lên hoặc có tổng khối tích các khối nhà học tập, phục vụ học tập từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên; trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có tổng khối tích các khối nhà học tập, phục vụ học tập từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên; trường cao đẳng, đại học, học viện, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề, cơ sở giáo dục thường xuyên cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích các khối nhà học tập, phục vụ học tập từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên; cơ sở giáo dục khác được thành lập theo Luật Giáo dục có tổng khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên	M	0,05
4	Bệnh viện có từ 250 giường bệnh trở lên; phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa, nhà điều dưỡng, phục hồi chức	M	0,05

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)
	năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, cơ sở phòng chống dịch bệnh, trung tâm y tế, cơ sở y tế khác được thành lập theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên		
5	Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc có từ 600 chỗ ngồi trở lên; trung tâm hội nghị, tổ chức sự kiện cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích của các nhà tổ chức hội nghị, sự kiện từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên; nhà văn hóa, cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, quán bar, câu lạc bộ, thẩm mỹ viện, kinh doanh dịch vụ xoa bóp, công viên giải trí, vườn thú, thủy cung có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên		
5.1	Cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, quán bar	N	0,4
5.2	Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc; trung tâm hội nghị, tổ chức sự kiện; nhà văn hóa, câu lạc bộ, thẩm mỹ viện, kinh doanh dịch vụ xoa bóp	M	0,1
5.3	Công viên giải trí, vườn thú, thủy cung	M	0,05
6	Chợ hạng 1, chợ hạng 2; trung tâm thương mại, điện máy, siêu thị, cửa hàng bách hóa, cửa hàng tiện ích, nhà hàng, cửa hàng ăn uống có tổng diện tích kinh doanh từ 500 m <sup>2</sup> trở lên hoặc có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên		
6.1	Trung tâm thương mại	M	0,06
6.2	Siêu thị, cửa hàng bách hóa, điện máy, cửa hàng tiện ích	M	0,08
6.3	Nhà hàng, cửa hàng ăn uống	M	0,15
6.4	Chợ	N	0,5
7	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích của các khối nhà phục vụ lưu trú từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên		
7.1	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,05
7.2	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch không có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,1
8	Nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích của các khối nhà làm việc từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên	M	0,05
9	Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày, nhà lưu trữ, nhà sách, nhà hội chợ có khối tích từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên		
9.1	Bảo tàng, thư viện, nhà trưng bày, nhà lưu trữ	M	0,075
9.2	Triển lãm, nhà sách, nhà hội chợ	M	0,12
10	Bưu điện, cơ sở truyền thanh, truyền hình, viễn thông cao từ 5 tầng trở lên hoặc có khối tích của khối nhà chính từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên; nhà lắp đặt thiết bị thông tin, trung tâm lưu trữ, quản	M	0,075

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)
	lý dữ liệu có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên		
11	Sân vận động có sức chứa từ 40.000 chỗ ngồi trở lên; nhà thi đấu thể thao; cung thể thao trong nhà có sức chứa từ 500 chỗ ngồi trở lên; trung tâm thể dục thể thao, trường đua, trường bắn có tổng khối tích của các nhà thể thao từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên hoặc có sức chứa từ 5.000 chỗ trở lên; cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên	M	0,06
12	Cảng hàng không; đài kiểm soát không lưu; bến cảng biển; cảng cạn; cảng thủy nội địa loại I, loại II; bến xe khách loại 1, loại 2; trạm dừng nghỉ loại 1; nhà ga đường sắt, nhà chờ cáp treo vận chuyển người có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên; công trình tàu điện ngầm; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới; cửa hàng kinh doanh, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe gắn máy có diện tích kinh doanh từ 500 m <sup>2</sup> trở lên hoặc có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên		
12.1	Bến cảng biển; cảng cạn; cảng thủy nội địa; bến xe khách; trạm dừng nghỉ; nhà chờ cáp treo vận chuyển người; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới	M	0,1
12.2	Nhà ga đường sắt; công trình tàu điện ngầm	N	0,12
12.3	Cảng hàng không; đài kiểm soát không lưu	M	0,08
12.4	Cửa hàng kinh doanh, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe gắn máy	N	0,15
13	Gara đỗ xe có sức chứa từ 10 xe ô tô trở lên	N	0,12
14	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; cảng xuất, nhập vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; kho vũ khí, công cụ hỗ trợ	N	0,5
15	Cơ sở khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, bảo quản dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt trên đất liền; kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, kho khí đốt; cảng xuất, nhập dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt; cửa hàng kinh doanh xăng dầu; cửa hàng kinh doanh chất lỏng dễ cháy, cửa hàng kinh doanh khí đốt có tổng lượng khí tồn chứa từ 200 kg trở lên		
15.1	Cơ sở khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, bảo quản dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt trên đất liền	N	0,35
15.2	Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, kho khí đốt; cảng xuất, nhập dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt; cửa hàng kinh doanh xăng dầu; cửa hàng kinh doanh chất lỏng dễ cháy, cửa hàng kinh doanh khí đốt	N	0,3
16	Cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B có tổng khối tích của các khối nhà có dây chuyền công nghệ sản xuất chính từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên; hạng nguy hiểm cháy, nổ C có tổng khối tích của các khối nhà có dây chuyền công nghệ sản xuất chính từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên; hạng nguy hiểm cháy, nổ D, E có tổng khối tích của các khối nhà có dây chuyền công nghệ sản xuất chính từ 15.000 m <sup>3</sup> trở lên		

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)
16.1	a) Cơ sở sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B, C (trừ cơ sở sản xuất gỗ, giầy, giấy)	N	0,2
	Trong đó:		
	Nhà máy lưu hóa cao su	N	0,2
	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	N	0,2
	Sản xuất bao bì carton, bao bì công nghiệp	N	0,2
	Xưởng khắc, chạm (làm chổi, bàn chải, chổi sơn, trừ phần xử lý gỗ)	N	0,2
	Luyện quặng (trừ quặng sắt)	N	0,2
	Nhà máy luyện than cốc, sản xuất than đá bánh, than non bánh	N	0,2
	Khai thác mỏ quặng kim loại các loại	N	0,2
	Cơ sở chế biến phế liệu vải sợi (như phân loại, giặt, chải, buôn bán)	N	0,2
	Xưởng sản xuất dây thừng, chão trù chỉ khâu (nếu dây có phủ nhựa, nhựa đường)	N	0,2
	Xưởng sản xuất dây thừng, chão trù chỉ khâu (nếu dây không có phủ nhựa, nhựa đường)	N	0,2
	Xưởng dệt kim	N	0,2
	Nhà máy sản xuất chế biến lông thú, may da thú	N	0,2
	Nhuộm vải, in trên vải	N	0,2
	Nhà máy dệt các loại sợi khác (cotton, vitco, lanh, gai, đay)	N	0,2
	Xưởng xe, kéo sợi	N	0,2
	Nhà máy sản xuất thảm, tấm trải sàn	N	0,2
	Nhà máy chỉ khâu	N	0,2
	Xưởng giặt, là, tẩy, hấp, nhuộm	N	0,2
	May đồ lót, đăng ten các loại	N	0,2
	May quần áo các loại	N	0,2
	Sản xuất các sản phẩm dệt chưa phân loại khác	N	0,2
	Nhà máy sản xuất các mặt hàng làm từ da thuộc	N	0,2
	Xưởng sản xuất dây chun	N	0,2
	Nhà máy sản xuất da thuộc	N	0,2
	Sản xuất lụa, tơ tằm	N	0,2
	Nhà máy dệt tơ, len, sợi tổng hợp	N	0,2
	Cơ sở chế biến bàn chải	N	0,2
	Sản xuất sơn	N	0,2
	Nhà máy hóa chất vô cơ và hữu cơ chế biến nguyên liệu và bán thành phẩm sản phẩm như phân bón dạng hạt, viên nhỏ, bột hoặc axít, muối, dung môi, cao su tổng hợp	N	0,2
	Cơ sở sản xuất áo đi mưa, nhựa tấm, khăn trải bàn	N	0,2
	Sản xuất xi nén, sáp đánh bóng	N	0,2
	Sản xuất nhựa đúc, nhựa thanh	N	0,2
	Cơ sở sản xuất nút chai	N	0,2
	Sản xuất xà phòng, hóa mỹ phẩm	N	0,2
	Sản xuất sản phẩm nhựa lắp ráp	N	0,2
	Nhà máy sản xuất chất dẻo, cao su đặc	N	0,2

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)
	Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su	N	0,2
	Xưởng sản xuất hoa giả	N	0,2
	Nhà máy in, xưởng in (không tính sản xuất giấy, chế biến giấy)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất mực in	N	0,2
	Xưởng đóng sách	N	0,2
	Nhà máy sản xuất thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá	N	0,2
	Nhà máy làm phân trộn	N	0,2
	Nhà máy đốt rác	N	0,2
	Xưởng sơn	N	0,2
	Sản xuất vật liệu xây dựng có gỗ, giấy, chất dễ cháy (trừ sản xuất nội thất bằng gỗ)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất cồn và các chất lỏng dễ cháy khác (trừ dầu mỏ, khí đốt)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất pin	N	0,2
	Cơ sở vẽ tranh, phông ảnh, làm pano quảng cáo	N	0,2
	Trung tâm tổ chức đám ma/hỏa táng	N	0,2
	Cơ sở sản xuất giấy ráp	N	0,2
16.1	b) Cơ sở sản xuất gỗ	N	0,5
	Trong đó:		
	Nhà máy sản xuất than củi	N	0,5
	Nhà máy/xưởng sản xuất bút chì gỗ	N	0,5
	Xưởng làm rổ, sọt, sản phẩm làm từ mây, tre, nứa	N	0,5
	Nhà máy sản xuất diêm, hương, vàng mã	N	0,5
	Nhà máy/xưởng sản xuất, chế biến đồ gỗ các loại	N	0,5
16.1	c) Cơ sở sản xuất giấy	N	0,35
16.1	d) Xưởng sản xuất giấy, chế biến giấy	N	0,35
16.2	Cơ sở sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy nổ D, E	M	0,15
	Trong đó:		
	Nhà máy sản xuất sắt, thép	M	0,15
	Nhà máy chế biến, gia công quặng khác	M	0,15
	Chế biến (sỏi, đá dăm, than xỉ trộn nhựa) với asphalt hoặc bitumen	M	0,15
	Sản xuất khoáng sản (cua, mài, đánh bóng)	M	0,15
	Sản xuất và chế biến thủy tinh rỗng, chai lọ, dụng cụ quang học, kính cửa, kính tắm	M	0,15
	Xưởng phim, phòng in tráng phim	M	0,15
	Sản xuất vật liệu phim ảnh	M	0,15
	Nhà máy/xưởng đánh bóng, xay xát gạo, bột mỳ, nông sản thực phẩm các loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất, chế biến thức ăn gia súc và thức ăn khác	M	0,15
	Nhà máy sản xuất mì ăn liền, cháo ăn liền	M	0,15
	Nhà máy đường	M	0,15
	Nhà máy sản xuất bánh kẹo	M	0,15
	Nhà máy sản xuất dầu ăn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất nước mắm, dấm	M	0,15
	Nhà máy sản xuất thực phẩm đồ hộp, chế biến thủy sản, thịt, sữa	M	0,15

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)
	Xưởng mạch nha	M	0,15
	Nhà máy bia, rượu, nước trái cây, nước khoáng và nước uống các loại, xưởng ủ bia	M	0,15
	Xưởng hàn, cắt	M	0,15
	Sản xuất đồ gốm thông thường và cao cấp như gạch lát, đồ sứ, đồ đất nung, đồ gốm...	M	0,15
	Lò đúc	M	0,15
	Nhà máy xi măng	M	0,15
	Cơ sở sản xuất thiết bị điện	M	0,15
	Nhà máy sản xuất cấu trúc kim loại và cấu kiện lắp sẵn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất vỏ đồ hộp kim loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất ốc vít và gia công các kim loại khác	M	0,15
	Nhà máy xử lý nước	M	0,15
	Nhà máy xử lý chất thải rắn (không sử dụng công nghệ đốt)	M	0,15
	Nhà máy sản xuất máy lọc nước	M	0,15
	Nhà máy sản xuất đồng hồ	M	0,15
	Nhà máy sản xuất pin mặt trời	M	0,15
	Nhà máy sản xuất thiết bị cơ khí	M	0,15
	Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe đạp, xe máy và phụ tùng các loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất, lắp ráp tô tô, xe máy, xe điện... các loại	M	0,15
	Sản xuất và chế biến vàng, bạc, đồ trang sức	M	0,15
	Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử (máy in, máy ảnh, máy tính, đồ gia dụng...), thiết bị viễn thông, chất bán dẫn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất cáp quang, cáp đồng	M	0,15
	Nhà máy sản xuất phụ tùng máy bay	M	0,15
	Nhà máy sản xuất vòng bi, doaòng	M	0,15
	Nhà máy sản xuất khóa kéo bằng kim loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất dược phẩm	M	0,15
17	Nhà máy điện; trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở lên		
17.1	Nhà máy nhiệt điện	N	0,15
17.2	Nhà máy thủy điện; nhà máy điện nguyên tử, điện địa nhiệt, điện thủy triều, điện rác, điện sinh khối, điện khí biogas, điện đồng phát và nhà máy điện khác	N	0,12
17.3	Nhà máy điện gió, điện mặt trời nổi trên mặt nước	N	0,5
17.4	Trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở lên, đường dây truyền tải điện	N	0,2
18	Hầm có hoạt động sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ có tổng khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên; kho hàng hóa, vật tư cháy được hoặc hàng hóa vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được có tổng khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên		
18.1	Hầm có hoạt động sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ	N	0,5
18.2	Kho hàng hóa, vật tư cháy được (kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)	N	0,2
	Trong đó:		
	Kho hàng hóa tổng hợp, bãi hàng hóa	N	0,2

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)
	Kho nhựa đường	N	0,2
	Kho sơn	N	0,2
	Kho chứa hóa chất	N	0,2
	Kho thành phẩm, bán thành phẩm nhựa, cao su	N	0,2
	Kho rượu cồn và các chất lỏng dễ cháy	N	0,2
	Kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt	N	0,2
	Kho giấy, bìa, bao bì	N	0,2
	Kho đồ gỗ và các sản phẩm về gỗ	N	0,2
	Kho tinh dầu, hương liệu, dầu ăn	N	0,2
	Kho ngành thuốc lá	N	0,2
	Kho dược phẩm	N	0,2
	Kho vật tư ngành ảnh	N	0,2
	Kho hàng thiết bị điện, điện tử	N	0,2
	Kho hàng nông sản	N	0,2
	Kho lạnh	N	0,2
	Kho vật liệu xây dựng	N	0,2
18.3	Hàng hóa vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được (độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)	M	0,1
	Trong đó:		
	Gạch, đồ gốm sứ, xi măng, thạch cao	M	0,1
	Kim loại, phụ tùng cơ khí	M	0,1
	Dầu nhớt, mỡ bôi trơn	M	0,1
	Nước khoáng và đồ uống các loại	M	0,1

Trường hợp thời hạn bảo hiểm khác 01 năm, phí bảo hiểm được tính dựa trên phí bảo hiểm nêu trên và tương ứng với thời hạn được bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

Phí bảo hiểm năm  
theo danh mục cơ sở  
có nguy hiểm về  
cháy, nổ

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Thời hạn được bảo hiểm (ngày)}}{365 (\text{ngày})}$$

#### ***Ghi chú:***

M, N là các ký hiệu về loại mức khấu trừ quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này.

Đối với Cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B, C, D, E (nhóm 16): Trường hợp phân hạng nguy hiểm cháy, nổ của cơ sở sản xuất công nghiệp tại Biên bản nghiệm thu hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy khác so với chi tiết tại nhóm 16 nêu trên thì thực hiện theo Biên bản nghiệm thu hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân): Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức phí bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận. Trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục này.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức phí bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

## II. MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng:

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại M quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: Mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 1% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này.

b) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại N quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: Mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 10% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này.

c) Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm a và điểm b khoản này không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Số tiền bảo hiểm	Mức khấu trừ bảo hiểm
Đến 2.000	4
Trên 2.000 đến 10.000	10
Trên 10.000 đến 50.000	20
Trên 50.000 đến 100.000	40
Trên 100.000 đến 200.000	60
Trên 200.000	100

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên và cơ sở hạt nhân, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

**Phụ lục III**

**BIỂU PHÍ BẢO HIỂM, MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM BẮT BUỘC  
CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG**  
*(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP  
ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)*

**I. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH ĐƯỢC BẢO HIỂM KHÔNG BAO GỒM PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT HOẶC CÓ BAO GỒM PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT NHƯNG CHI PHÍ THỰC HIỆN PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT THẤP HƠN 50% TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM**

**1. Đối với công trình được bảo hiểm có giá trị dưới một nghìn (1.000) tỷ đồng**

**a) Biểu phí bảo hiểm (Chưa bao gồm thuế GTGT):**

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (%) theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
<b>1</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>		
<b>1.1</b>	<b>Nhà ở</b>		
	Các tòa nhà chung cư, nhà ở tập thể khác cấp III trở lên		
1.1.1	<i>Không có tầng hầm</i>	0,8	M
1.1.2	<i>Có 1 tới 2 tầng hầm</i>	1,2	M
1.1.3	<i>Có trên 2 tầng hầm</i>	1,5	M
<b>1.2</b>	<b>Công trình công cộng</b>		
1.2.1	Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu cấp III trở lên		
1.2.1.1	<i>Không có tầng hầm</i>	0,8	M
1.2.1.2	<i>Có 1 tới 2 tầng hầm</i>	1,2	M
1.2.1.3	<i>Có trên 2 tầng hầm</i>	1,5	M
1.2.2	Công trình y tế cấp III trở lên		
1.2.2.1	<i>Không có tầng hầm</i>	0,8	M
1.2.2.2	<i>Có 1 tới 2 tầng hầm</i>	1,2	M
1.2.2.3	<i>Có trên 2 tầng hầm</i>	1,5	M
1.2.3	Công trình thể thao cấp III trở lên: Sân vận động; nhà thi đấu (các môn thể thao); bể bơi; sân thi đấu các môn thể thao có khán đài		
1.2.3.1	<i>Công trình thể thao ngoài trời</i>	1,5	M
1.2.3.2	<i>Công trình thể thao trong nhà</i>	1,4	M
1.2.3.3	<i>Các công trình thể thao khác</i>	1,2	M
1.2.4	Công trình văn hóa cấp III trở lên: Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; các công trình di tích; Bảo tàng, thư viện, triển lãm; nhà trưng bày; tượng đài ngoài trời; công trình vui chơi, giải trí; các công trình văn hóa tập trung đông người và các công trình khác có chức năng tương đương		
1.2.4.1	<i>Không có tầng hầm</i>	0,8	M
1.2.4.2	<i>Có 1 tới 2 tầng hầm</i>	1,2	M

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
1.2.4.3	Có trên 2 tầng hầm	1,5	M
1.2.5	Công trình thương mại: Trung tâm thương mại, siêu thị cấp III trở lên; Nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát và các cơ sở tương tự cấp II trở lên)		
1.2.5.1	Không có tầng hầm	1,1	M
1.2.5.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,4	M
1.2.5.3	Có trên 2 tầng hầm	1,7	M
1.2.6	Công trình dịch vụ cấp III trở lên: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; khu nghỉ dưỡng; biệt thự lưu trú; căn hộ lưu trú và các cơ sở tương tự; bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác)		
1.2.6.1	Không có tầng hầm	1,1	M
1.2.6.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,4	M
1.2.6.3	Có trên 2 tầng hầm	1,7	M
1.2.7	Công trình trụ sở, văn phòng làm việc cấp III trở lên: các tòa nhà sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc		
1.2.7.1	Không có tầng hầm	1,1	M
1.2.7.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,4	M
1.2.7.3	Có trên 2 tầng hầm	1,7	M
1.2.8	Các công trình đa năng hoặc hỗn hợp cấp III trở lên: các tòa nhà, kết cấu khác sử dụng đa năng hoặc hỗn hợp khác	1,5	
1.2.8.1	Không có tầng hầm	1,1	M
1.2.8.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,4	M
1.2.8.3	Có trên 2 tầng hầm	1,7	M
1.2.9	Công trình phục vụ dân sinh khác cấp II trở lên: các tòa nhà hoặc kết cấu khác được xây dựng phục vụ dân sinh)	1,5	M
1.2.9.1	Không có tầng hầm	0,8	M
1.2.9.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,2	M
1.2.9.3	Có trên 2 tầng hầm	1,5	M
2	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
2.1	<b>Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng cấp III trở lên</b>		
2.1.1	Cơ sở sản xuất xi măng; sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên; Cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng có công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m <sup>2</sup> tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên; cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại có công suất từ 500.000 m <sup>2</sup> /năm trở lên; cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; cơ sở sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và các loại có công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên	2,6	M
2.1.2	Các loại mỏ khai thác vật liệu xây dựng cấp III trở lên	2,6	M
2.1.3	Các công trình sản xuất vật liệu xây dựng cấp III trở lên khác	2,4	M
2.2	<b>Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo cấp III trở lên</b>		

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
2.2.1	Cơ sở cán, kéo kim loại có công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.2	Nhà máy luyện kim có sử dụng nguyên liệu là phế liệu hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác	2,1	M
2.2.3	Cơ sở sản xuất, sửa chữa, công-ten-nơ, rơ moóc có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ moóc/năm trở lên hoặc có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ moóc/năm trở lên	2,1	M
2.2.4	Cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe; cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô có công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên hoặc có công suất từ 500 ô tô/năm trở lên	1,9	M
2.2.5	Cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	2,1	N
2.2.6	Cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.7	Cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.8	Cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình có công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,3	N
2.2.9	Nhà máy luyện kim và cơ khí chế tạo cấp III trở lên khác	2,3	N
<b>2.3</b>	<b>Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản cấp III trở lên</b>		
2.3.1	Công trình khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất độc hại, vật liệu nô công nghiệp) có khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 50.000 m <sup>3</sup> nguyên khai/năm trở lên hoặc có tổng khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 1.000.000 m <sup>3</sup> nguyên khôi trở lên	2,3	N
2.3.2	Công trình khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000 m <sup>3</sup> vật liệu nguyên khai/năm trở lên; công trình khai thác vật liệu san lấp mặt bằng quy mô từ 100.000 m <sup>3</sup> vật liệu nguyên khai/năm trở lên	2,3	N
2.3.3	chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại có công suất từ 50.000 m <sup>3</sup> sản phẩm/năm trở lên hoặc có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên	2,3	N
2.3.4	Công trình khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt có công suất khai thác từ 3.000 m <sup>3</sup> nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất hoặc có công suất khai thác từ 50.000 m <sup>3</sup> nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt	2,5	N
2.3.5	Công trình khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất) có công suất khai thác từ 200 m <sup>3</sup> nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai hoặc có công suất khai thác từ 500 m <sup>3</sup> nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác	2,5	N
2.3.6	Các công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản cấp III trở lên khác	4,0	N
<b>2.4</b>	<b>Công trình dầu khí cấp III trở lên</b>		
2.4.1	Nhà máy lọc dầu, chế biến khí cấp III trở lên; nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu	5,0	M

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (%) theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
	nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên; xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; khu trung chuyển dầu, khí		
2.4.2	Kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu có dung tích chứa từ 200 m <sup>3</sup> trở lên	3,0	M
<b>2.5</b>	<b>Công trình năng lượng cấp III trở lên</b>		
2.5.1	Nhà máy nhiệt điện cấp III trở lên	3,0	N
2.5.2	Nhà máy phong điện (trang trại gió) cấp III trở lên hoặc có diện tích từ 100 ha trở lên	3,0	N
2.5.3	Nhà máy quang điện (trang trại điện mặt trời) cấp III trở lên hoặc có diện tích từ 100 ha trở lên	2,6	N
2.5.4	Nhà máy thủy điện cấp III trở lên hoặc có dung tích hồ chứa từ 100.000 m <sup>3</sup> nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên	7,5	M
2.5.5	Tuyến đường dây tải điện 110 kV trở lên; trạm điện công suất 500 kV	2,5	M
2.5.6	Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên; thiết bị điện có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.5.7	Các công trình năng lượng khác cấp III trở lên	2,0	M
<b>2.6</b>	<b>Công trình hóa chất cấp III trở lên</b>		
2.6.1	Công trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật		
2.6.1.1	Nhà máy sản xuất phân hóa học có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.6.1.2	Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật từ 500 tấn trở lên, phân bón từ 5.000 tấn trở lên	1,5	M
2.6.1.3	Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	1,2	N
2.6.1.4	Cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật có công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,2	N
2.6.1.5	Cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,2	N
2.6.2	Công trình hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo		
2.6.2.1	Cơ sở sản xuất dược phẩm; cơ sở sản xuất thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm	2,0	N
2.6.2.2	Cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	N
2.6.2.3	Cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn có công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	N
2.6.2.4	Cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	N
2.6.2.5	Cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	N
2.6.2.6	Cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	3,0	N
2.6.2.7	Cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định từ 5 tấn trở lên; kho chứa hóa chất từ 500 tấn trở lên	3,0	N

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
2.6.2.8	Vùng sản xuất muối từ nước biển có diện tích từ 100 ha trở lên	1,5	N
2.6.3	Các công trình hóa chất cấp III trở lên khác	2,0	N
<b>2.7</b>	<b>Công trình công nghiệp nhẹ cấp III trở lên</b>		
2.7.1	Công trình sản xuất, chế biến thực phẩm		
2.7.1.1	Cơ sở sơ chế, chế biến lương thực, thực phẩm có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.2	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung có công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên; 3.000 gia cầm/ngày trở lên	1,8	M
2.7.1.3	Cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản có công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.4	Cơ sở sản xuất đường có công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.5	Cơ sở sản xuất cồn, rượu có công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.6	Cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.7	Cơ sở sản xuất bột ngọt có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.8	Cơ sở sản xuất, chế biến sữa có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.9	Cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.10	Cơ sở sản xuất bánh, kẹo có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.11	Cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai có công suất từ 2.000 m <sup>3</sup> nước/năm trở lên	1,8	M
2.7.2	Công trình chế biến nông sản		
2.7.2.1	Cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá có công suất từ 100.000.000 điếu/năm trở lên hoặc có công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên	1,5	M
2.7.2.2	Cơ sở sản xuất, chế biến nông, sắn, tinh bột các loại có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đổi với công nghệ sản xuất, chế biến khô hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đổi với công nghệ sản xuất, chế biến ướt	1,5	M
2.7.2.3	Cơ sở chế biến chè, hạt điếu, ca cao, cà phê, hạt tiêu công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đổi với công nghệ chế biến khô hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đổi với công nghệ chế biến ướt	1,5	M
2.7.3	Công trình chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ		
2.7.3.1	Cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ tự nhiên có công suất từ 3.000 m <sup>3</sup> sản phẩm/năm trở lên	2,0	M
2.7.3.2	Cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m <sup>2</sup> /năm trở lên	2,0	M
2.7.3.3	Cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên	2,0	M
2.7.3.4	Nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước có công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.7.3.5	Nhà máy sản xuất đồ gốm sứ, thủy tinh có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở	1,2	M

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (%) theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
	<i>lên</i>		
2.7.4	Công trình sản xuất giấy và văn phòng phẩm		
2.7.4.1	<i>Cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô có công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên</i>	2,0	M
2.7.4.2	<i>Cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy hoặc phế liệu có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</i>	2,0	M
2.7.4.3	<i>Cơ sở sản xuất văn phòng phẩm có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</i>	2,0	M
2.7.5	Công trình về dệt nhuộm và may mặc		
2.7.5.1	<i>Cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm</i>	1,5	M
2.7.5.2	<i>Cơ sở dệt không nhuộm có công suất từ 10.000.000 m<sup>2</sup> vải/năm trở lên</i>	1,2	M
2.7.5.3	<i>Cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may có công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy hoặc có Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy</i>	1,2	M
2.7.5.4	<i>Cơ sở giặt là công nghiệp công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên</i>	1,2	M
2.7.5.5	<i>Cơ sở sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</i>	1,2	M
2.7.6	Cơ sở chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi		
2.7.6.1	<i>Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</i>	1,0	M
2.7.6.2	<i>Cơ sở nuôi trồng thủy sản có diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên</i>	4,0	M
2.7.6.3	<i>Cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên; cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung có quy mô chuồng trại từ 500 m<sup>2</sup> trở lên</i>	1,0	M
2.7.7	Công trình công nghiệp nhẹ khác		
2.7.7.1	<i>Cơ sở chế biến cao su, mù cao su có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</i>	1,5	M
2.7.7.2	<i>Cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên</i>	1,5	M
2.7.7.3	<i>Cơ sở sản xuất giày dép có công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên</i>	1,5	M
2.7.7.4	<i>Cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại (riêng cơ sở sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo có công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên; cơ sở sản xuất săm lốp cao su xe đạp, xe máy có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên)</i>	1,8	M
2.7.7.5	<i>Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác có công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác</i>	1,8	M
2.7.7.6	<i>Cơ sở sản xuất ắc quy, pin có công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên</i>	2,5	M
2.7.7.7	<i>Cơ sở thuộc da</i>	1,8	M
2.7.7.8	<i>Cơ sở sản xuất gas CO<sub>2</sub> chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp có công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên</i>	2,5	M

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (%) theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
2.7.7.9	Cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	3,0	M
<b>3</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>		
<b>3.1</b>	<b>Cấp nước cấp II trở lên</b>		
3.1.1	Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch	3,0	N
3.1.2	Trạm bơm nước thô hoặc nước sạch hoặc tăng áp (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa)	2,0	N
<b>3.2</b>	<b>Thoát nước cấp II trở lên</b>		
3.2.1	Hồ điều hòa	5,0	N
3.2.2	Trạm bơm nước mưa (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa)	3,0	N
3.2.3	Công trình xử lý nước thải	3,0	N
3.2.4	Trạm bơm nước thải (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa)	3,0	N
3.2.5	Công trình xử lý bùn	4,0	N
3.2.6	Xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư có chiều dài công trình từ 10 km trở lên	2,5	N
<b>3.3</b>	<b>Xử lý chất thải rắn cấp II trở lên</b>		
3.3.1	Cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường	2,5	N
3.3.2	Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn nguy hại có công suất từ 10 tấn/ngày trở lên	2,5	N
<b>3.4</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động cấp III trở lên: Nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp</b>	<b>2,5</b>	<b>N</b>
<b>3.5</b>	<b>Nhà tang lễ; cơ sở hỏa táng cấp II trở lên</b>	<b>1,0</b>	<b>N</b>
<b>3.6</b>	<b>Nhà để xe (ngầm và nổi), cống, bê, hào, hầm tuynen kỹ thuật cấp II trở lên</b>		
3.5.1	Bãi đỗ xe ngầm	4,5	N
3.5.2	Bãi đỗ xe nổi	1,2	N
3.5.3	Cống, bê, hào, hầm tuynen kỹ thuật	1,5	N
<b>4</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
<b>4.1</b>	<b>Đường bộ</b>		
4.1.1	Đường ô tô cao tốc mọi cấp	4,0	N
4.1.2	Đường ô tô, đường trong đô thị cấp III trở lên	2,5	N
4.1.3	Bến phà cấp III trở lên	5,0	N
4.1.4	Bến xe; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ; trạm thu phí; trạm dừng nghỉ cấp III trở lên	2,0	N
<b>4.2</b>	<b>Đường sắt</b>		
4.2.1	Đường sắt mọi cấp: Đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị (đường sắt trên cao); đường sắt quốc gia; đường sắt chuyên dụng và đường sắt địa phương	4,0	N
4.2.2	Ga hành khách cấp III trở lên	2,0	N
<b>4.3</b>	<b>Cầu cấp III trở lên</b>		
4.3.1	Cầu đường bộ	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1% phí bảo hiểm)	N
4.3.2	Cầu bộ hành	2,0 (đối với mỗi	N

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (%) theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
		cấp tăng thêm cộng 0,1% phí bảo hiểm)	
4.3.3	Cầu đường sắt	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1% phí bảo hiểm)	N
4.3.4	Cầu phao	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1% phí bảo hiểm)	N
<b>4.4</b>	<b>Hầm</b>		
4.4.1	Hầm cấp III trở lên: hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	11,0	N
4.4.2	Hầm tàu điện ngầm (Metro) mọi cấp	11,0	N
<b>4.5</b>	<b>Công trình đường thủy nội địa cấp II trở lên</b>		
4.5.1	Cảng, bến thủy nội địa (cho hành khách)	7,0	N
4.5.3	Đường thủy có bờ rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chỉnh trị)	8,0	N
<b>4.6</b>	<b>Công trình hàng hải</b>		
4.6.1	Bến/cảng biển, bến phà (cho hành khách) cấp III trở lên	10,0	N
4.6.2	Công trình hàng hải khác cấp II trở lên	10,0	N
<b>4.7</b>	<b>Công trình hàng không</b>		
4.7.1	Nhà ga hàng không; khu bay (bao gồm cả các công trình bảo đảm hoạt động bay)	3,0	N
<b>4.8</b>	<b>Tuyến cáp treo và nhà ga</b>		
4.8.1	Đè vận chuyển người	5,0	N
4.8.2	Đè vận chuyển hàng hóa cấp II trở lên	4,0	N
<b>5</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>		
<b>5.1</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>		
5.1.1	Công trình cấp nước cấp II trở lên	5,0	N
5.1.2	Hồ chứa nước cấp III trở lên	8,0	N
5.1.3	Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp lực cấp III trở lên	10,0	N
<b>5.2</b>	<b>Công trình đê điều</b>	10,0	N

### Ghi chú:

M, N là các ký hiệu về loại mức khấu trừ quy định tại điểm b khoản 1 Mục I Phụ lục này.

### b) Mức khấu trừ:

Mức khấu trừ bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng áp dụng theo bảng sau hoặc bằng 5% giá trị tổn thất, tùy theo số nào lớn hơn:

Đơn vị: triệu đồng

Giá trị bảo hiểm	Mức khấu trừ loại "M"		Mức khấu trừ loại "N"	
	Đối với rủi ro thiên tai	Đối với rủi ro khác	Đối với rủi ro thiên tai	Đối với rủi ro khác
Tới 10.000	100	20	150	40
20.000	150	30	200	40
100.000	200	60	300	80
600.000	300	80	500	150
700.000	500	100	700	200

**2. Đối với công trình được bảo hiểm có giá trị từ một nghìn (1.000) tỷ đồng trở lên hoặc các công trình chưa được đề cập tại điểm 1 khoản I Phụ lục này**

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận. Trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

**II. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM CÓ BAO GỒM CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT VÀ CHI PHÍ THỰC HIỆN PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT CHIẾM TỪ 50% TRỞ LÊN TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM**

**1. Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới một nghìn (1.000) tỷ đồng**

*a) Biểu phí bảo hiểm (Chưa bao gồm thuế GTGT):*

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
1	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b> - Nhà ở: Các tòa nhà chung cư, nhà ở tập thể khác cấp III trở lên; - Công trình công cộng: + Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu cấp III trở lên; + Công trình y tế cấp III trở lên; + Công trình thể thao: Sân vận động; nhà thi đấu (các môn thể thao); bể bơi; sân thi đấu các môn thể thao có khán đài cấp III trở lên; + Công trình văn hóa: Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; các công trình di tích; bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày; tượng đài ngoài trời; công trình vui chơi giải trí; công trình văn hóa tập trung đông người và các công trình khác có chức năng tương đương cấp III trở lên;		

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
	<p>+ Công trình thương mại: Trung tâm thương mại, siêu thị cấp III trở lên; nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát và các cơ sở thương mại cấp II trở lên;</p> <p>+ Công trình dịch vụ: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; khu nghỉ dưỡng; biệt thự lưu trú; căn hộ lưu trú và các cơ sở thương mại; bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác cấp III trở lên;</p> <p>+ Công trình trụ sở, văn phòng làm việc: Các tòa nhà sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc cấp III trở lên;</p> <p>+ Các công trình đa năng hoặc hỗn hợp: Các tòa nhà, kết cấu khác sử dụng đa năng hoặc hỗn hợp khác cấp III trở lên;</p> <p>+ Công trình phục vụ dân sinh khác: Các tòa nhà hoặc kết cấu khác được xây dựng phục vụ dân sinh cấp II trở lên</p>		
1.1	Lắp đặt nói chung	1,9	M
1.2	Thiết bị sưởi	1,7	M
1.3	Thiết bị điều hòa không khí	2,0	M
1.4	Thang máy nâng và thang máy cuốn	1,9	M
1.5	Thiết bị bếp	2,3	M
1.6	Thiết bị y tế	2,0	M
1.7	Thiết bị khử trùng	2,0	M
1.8	Thiết bị làm lạnh	1,7	M
1.9	Thiết bị ánh sáng	1,7	M
1.10	Rạp chiếu phim, phòng quay truyền hình, quay phim	1,9	M
1.11	Cáp treo	4,0	N
<b>2</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
<b>2.1</b>	<b>Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng cấp III trở lên</b>		
2.1.1	Ngành vật liệu xây dựng nói chung	2,3	N
2.1.2	Nhà máy xi-măng	2,6	N
2.1.3	Nhà máy bê tông	2,3	N
2.1.4	Nhà máy gạch	2,6	N
2.1.5	Nhà máy clinke	2,4	N
2.1.6	Nhà máy ngói, tấm lợp fibro xi măng	3,0	N
2.1.7	Nhà máy gạch ốp lát	2,7	N
<b>2.2</b>	<b>Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo dựng cấp III trở lên</b>		
2.2.1	Sắt và thép		
2.2.1.1	Nhà máy luyện kim	3,2	N
2.2.1.2	Nhà máy luyện gang (sản xuất gang thỏi)	3,4	N
2.2.1.3	Nhà máy sản xuất phôi thép	3,4	N
2.2.1.4	Nhà máy cán thép nói chung	3,1	N
2.2.1.5	Nhà máy cán thép - cán nóng	3,2	N
2.2.1.6	Nhà máy cán thép - cán nguội (Thép tấm cỡ mỏng)	3,2	N
2.2.1.7	Xưởng đúc	2,9	N

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.2.2	Các kim loại không chứa sắt		
2.2.2.1	Nhà máy luyện kim nói chung	3,4	N
2.2.2.2	Nhà máy luyện nhôm	3,2	N
2.2.2.3	Nhà máy cán nói chung	3,1	N
2.2.2.4	Nhà máy cán nóng	3,1	N
2.2.2.5	Nhà máy cán nguội	2,9	N
2.2.2.6	Xưởng đúc	2,9	N
2.2.3	Công nghiệp sản xuất kim loại khác	3,4	N
2.3	<b>Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản cấp III trờ lên</b>		
2.3.1	Thiết bị khai thác mỏ lộ thiên	3,5	N
2.3.2	Thiết bị khai thác than lộ thiên	3,2	N
2.3.3	Thiết bị khai thác quặng lộ thiên	3,2	N
2.3.4	Thiết bị nạo vét hạng nặng trong khai thác mỏ lộ thiên	2,8	N
2.3.5	Thiết bị chế biến quặng kim loại	3,0	N
2.3.6	Thiết bị khác	3,2	N
2.4	<b>Công trình dầu khí cấp III trờ lên</b>		
2.4.1	Nhà máy lọc dầu, chế biến khí; nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhòn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; tuyến đường ống dẫn dầu, khí; khu trung chuyển dầu, khí	6,0	N
2.4.2	Kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	2,3	N
2.5	<b>Công trình năng lượng cấp III trờ lên</b>		
2.5.1	Nhà máy nhiệt điện - than đá, dầu, than non (nhiệt độ hơi tới 540°C)		
2.5.1.1	tới 10 MW một máy	4,1	N
2.5.1.2	tới 50 MW một máy	4,2	N
2.5.1.3	tới 150 MW một máy	4,4	N
2.5.1.4	tới 300 MW một máy	5,0	N
2.5.2	Turbin hơi nước (nhiệt độ hơi tới 540°C)		
2.5.2.1	tới 50 MW	3,7	N
2.5.2.2	tới 150 MW	5,6	N
2.5.2.3	tới 300 MW	6,0	N
2.5.3	Máy phát trong nhà máy nhiệt điện		
2.5.3.1	tới 180 MVA	4,1	N
2.5.3.2	tới 400 MVA	5,0	N
2.5.4	Nồi hơi bao gồm cả phụ kiện thông thường	2,6	N
2.5.5	Nồi hơi dạng ống (nhiệt độ hơi tới 540°C)		
2.5.5.1	tới 50 tấn/giờ	2,4	N
2.5.5.2	tới 200 tấn/giờ	2,6	N
2.5.5.3	tới 1.000 tấn/giờ	2,9	N
2.5.6	Các loại nồi hơi khác		
2.5.6.1	tới 75 tấn/giờ	3,1	N
2.5.6.2	tới 150 tấn/giờ	3,9	N

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.5.7	Nồi hơi cấp nhiệt	2,4	N
2.5.8	Óng dẫn hơi	2,2	M
2.5.9	Nhà máy điện Diezen		
2.5.9.1	tới 5.000 KW/máy	3,6	M
2.5.9.2	tới 10.000 KW/máy	3,8	N
2.5.10	Máy phát trong nhà máy điện Diezen tới 12 MVA	3,8	N
2.5.11	Động cơ Diezen trong nhà máy điện Diezen tới 5.000 KW		
2.5.11.1	- Lắp đặt	2,8	N
2.5.11.2	- Tháo dỡ	3,9	N
2.5.12	Trạm phân phối điện		
2.5.12.1	Tới 100 KV	2,6	N
2.5.12.2	Trên 100 KV	3,0	N
2.5.13	Máy biến thế		
2.5.13.1	Tới 10 MVA	3,1	N
2.5.13.2	Tới 50 MVA	3,5	N
2.5.13.3	Tới 100 MVA	4,0	N
2.5.13.4	Tới 250 MVA	4,4	N
2.5.13.5	Tới 400 MVA	4,8	N
2.5.14	Nhà máy điện dùng tua-bin khí công nghiệp		
2.5.14.1	Tới 40 MW/máy	4,9	N
2.5.14.2	Tới 60 MW/máy	5,3	N
2.5.15	Cải tạo và xây dựng mới lưới điện	3,2	N
2.5.16	Sản xuất, gia công các thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử; thiết bị điện	3,5	N
2.5.17	Nhà máy phong điện, thủy điện, quang điện	4,5	N
2.6	<b>Công trình hóa chất cấp III trơ lèn</b>		
2.6.1	Công trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật		
2.6.1.1	Nhà máy sản xuất phân bón – loại thông thường	2,5	N
2.6.1.2	Nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	2,0	N
2.6.2	Công trình hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo		
2.6.2.1	Nhà máy chế biến vật dụng bằng chất dẻo	2,7	N
2.6.2.2	Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm, dược phẩm	2,5	N
2.6.2.3	Nhà máy sản xuất sơn	2,5	N
2.6.2.4	Nhà máy sản xuất thuốc thú y	2,5	N
2.6.2.5	Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, hạt nhựa	2,7	N
2.6.2.6	Nhà máy sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	2,5	N
2.6.2.7	Nhà máy sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hóa cụ	4,5	N
2.6.2.8	Nhà máy thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ, kho chứa hóa chất	4,5	N
2.6.2.9	Cơ sở sản xuất muối từ nước biển	4,0	N
2.6.3	Công nghiệp hóa chất khác	2,7	N
2.7	<b>Công trình công nghiệp nhẹ cấp III trơ lèn</b>		
2.7.1	Công trình sản xuất, chế biến thực phẩm		

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.7.1.1	Nhà máy sản xuất lương thực, thực phẩm	1,7	M
2.7.1.2	Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm	1,5	M
2.7.1.3	Nhà máy chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản	1,9	M
2.7.1.4	Nhà máy sản xuất đường	2,9	M
2.7.1.5	Nhà máy sản xuất cồn, rượu	1,9	M
2.7.1.6	Nhà máy sản xuất bia	1,8	M
2.7.1.7	Nhà máy sản xuất nước giải khát	1,8	M
2.7.1.8	Nhà máy sản xuất bột ngọt	1,8	M
2.7.1.9	Nhà máy sản xuất, chế biến sữa	1,7	M
2.7.1.10	Thiết bị sản xuất dầu ăn	1,8	M
2.7.1.11	Nhà máy sản xuất bánh, kẹo	1,8	M
2.7.1.12	Nhà máy sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai	1,8	M
2.7.1.13	Công nghiệp thực phẩm và chế biến thức ăn gia súc khác	1,8	M
2.7.2	Công trình chế biến nông sản		
2.7.2.1	Nhà máy sản xuất thuốc lá điếu, chế biến nguyên liệu thuốc lá	2,2	M
2.7.2.2	Nhà máy sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột	1,8	M
2.7.2.3	Nhà máy chế biến chè, hạt điếu, ca cao, cà phê, hạt tiêu	1,8	M
2.7.3	Công trình chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ		
2.7.3.1	Công nghiệp chế biến gỗ nói chung	3,2	M
2.7.3.2	Nhà máy sản xuất gỗ dán	3,2	M
2.7.3.3	Nhà máy sản xuất ván ép	3,2	M
2.7.3.4	Nhà máy sản xuất đồ dùng gia đình	3,0	M
2.7.3.5	Nhà máy cưa	3,1	M
2.7.3.6	Nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước	3,2	M
2.7.3.7	Nhà máy sản xuất gốm, sứ	3,6	N
2.7.3.8	Nhà máy sản xuất thủy tinh	3,2	M
2.7.4	Công trình sản xuất giấy và văn phòng phẩm		
2.7.4.1	Công nghiệp giấy và bao bì nói chung	3,8	N
2.7.4.2	Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	3,8	N
2.7.4.3	Thiết bị chế biến bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	3,4	N
2.7.4.4	Nhà máy sản xuất giấy và bao bì	3,8	N
2.7.4.5	Nhà máy gia công giấy và bao bì	3,4	N
2.7.4.6	Nhà máy sản xuất văn phòng phẩm	3,8	N
2.7.5	Công trình về dệt nhuộm và may mặc		
2.7.5.1	Công nghiệp dệt nói chung	2,3	M
2.7.5.2	Nhà máy sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo	2,0	M
2.7.5.3	Nhà máy dệt không nhuộm	2,3	M
2.7.5.4	Thiết bị giặt là công nghiệp	2,1	M
2.7.5.5	Thiết bị nhuộm, tẩy	2,2	M
2.7.5.6	Thiết bị sấy khô	2,3	M
2.7.5.7	Nhà máy dệt có nhuộm	2,3	M
2.7.5.8	Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may	2,3	M

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.7.6	Cơ sở chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi		
2.7.6.1	Công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi nói chung	1,8	M
2.7.6.2	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	1,7	M
2.7.6.3	Cơ sở chăn nuôi gia súc	2,0	M
2.7.6.4	Cơ sở chăn nuôi gia cầm	2,0	M
2.7.6.5	Cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã	2,3	M
2.7.6.6	Cơ sở nuôi trồng thủy sản	2,7	M
2.7.6.7	Cơ sở nuôi quảng canh	2,6	M
2.7.7	Công trình công nghiệp nhẹ khác		
2.7.7.1	Nhà máy chế biến cao su, mủ cao su, nhà máy sản xuất săm lốp cao su	3,0	N
2.7.7.2	Nhà máy sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	3,0	N
2.7.7.3	Nhà máy sản xuất giày dép	3,0	N
2.7.7.4	Cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in	2,2	M
2.7.7.5	Nhà máy sản xuất ắc quy, pin	3,0	N
2.7.7.6	Cơ sở thuộc da	2,2	M
2.7.7.7	Nhà máy sản xuất gas CO <sub>2</sub> chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	3,0	N
2.7.8	Cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	2,6	N
<b>3</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>		
<b>3.1</b>	<b>Công trình cấp nước cấp II trở lên</b>		
3.1.1	Xử lý cấp nước nói chung	2,7	M
3.1.2	Nhà máy nước	2,5	M
3.1.3	Công trình xử lý nước sạch	2,4	M
3.1.4	Hệ thống phân phối nước	2,7	M
3.1.5	Trạm bơm nước thô hoặc nước sạch hoặc tăng áp	2,7	M
<b>3.2</b>	<b>Công trình thoát nước cấp II trở lên</b>		
3.2.1	Hồ điều hòa	6,5	N
3.2.2	Trạm bơm nước mưa	2,7	M
3.2.3	Công trình xử lý nước thải	2,4	M
3.2.4	Trạm bơm nước thải	2,7	M
3.2.5	Công trình xử lý bùn	2,7	M
3.2.6	Xử lý thoát nước nói chung	2,7	M
3.2.7	Hệ thống thoát nước	2,5	M
3.2.8	Hệ thống chứa nước	2,5	M
3.2.9	Cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	2,5	M
<b>3.3</b>	<b>Công trình xử lý chất thải rắn cấp II trở lên</b>		
3.3.1	Cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường	3,0	N
3.3.2	Cơ sở tái chế, xử lý chất thải nguy hại; cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn nguy hại có công suất từ 10 tấn/ngày trở lên	3,3	N
<b>3.4</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động cấp III trở lên: nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp</b>		
3.4.1	Hệ thống thông tin nói chung	1,9	M

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
3.4.2	Tổng dài điện thoại	1,5	M
3.4.3	Cáp thông tin (bao gồm công việc đào đất)	2,3	M
3.4.4	Cáp thông tin (loại trừ công việc đào đất)	1,9	M
3.4.5	Thiết bị Radio và TV	1,9	M
3.4.6	Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS	2,0	M
3.5	Nhà tang lễ; cơ sở hỏa táng cấp II trở lên	2,0	N
3.6	Nhà để xe (ngầm và nổi), cống, bể, hào, hầm tuynen kỹ thuật cấp II trở lên		
3.6.1	Bãi đỗ xe ngầm	2,5	N
3.6.2	Bãi đỗ xe nổi	1,5	N
3.6.3	Cống, bể, hào, hầm tuynen kỹ thuật	3,5	N
4	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
4.1	Đường bộ: đường ô tô cao tốc mọi cấp; đường ô tô, đường trong đô thị cấp III trở lên; bến phà cấp III trở lên; bến xe, cơ sở đăng kiểm, phương tiện giao thông đường bộ, trạm thu phí, trạm dừng nghỉ cấp III trở lên		
4.1.1	Băng chuyên	1,8	M
4.1.2	Băng tải (trừ trong công nghiệp mỏ)	1,8	M
4.1.3	Đường xe cáp	5,2	N
4.1.4	Đường xe điện	2,0	N
4.2	Đường sắt: đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị (đường sắt trên cao), đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dụng và đường sắt địa phương mọi cấp; ga hành khách cấp III trở lên		
4.2.1	Hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	3,0	N
4.2.2	Lắp ráp toa xe và đầu máy của hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	2,3	N
4.2.3	Xây dựng hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	3,0	N
4.2.4	Hệ thống xe lửa 2 đường ray (trừ đường tàu điện 0140 và đường tàu điện ngầm 0150)	2,7	M
4.2.5	Lắp đặt toa xe và đầu máy của hệ thống xe lửa 2 đường ray	2,3	M
4.2.6	Xây dựng đường xe lửa 2 đường ray	2,8	M
4.2.7	Đường sắt bánh răng	3,0	N
4.3	Cầu: cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt, cầu phao cấp III trở lên		
4.3.1	Cầu đường bộ	4,0	N
4.3.2	Cầu bộ hành	4,0	N
4.3.3	Cầu đường sắt	4,5	N
4.3.4	Cầu phao	6,7	N
4.4	Hầm: hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ cấp III trở lên		
4.4.1	Đường tàu điện ngầm Metro	4,5	N
4.4.2	Hầm qua nước	8,4	N

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
4.4.3	Hầm qua đất	8,0	N
<b>4.5</b>	<b>Công trình đường thủy nội địa cấp II trở lên</b>		
4.5.1	Cảng, bến thủy nội địa (cho hành khách)	7,5	N
4.5.2	Cảng sông tiếp nhận tàu	7,5	N
4.5.3	Đường thủy có bờ rộng (B) và độ sâu (H), nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chính trị)	7,5	N
<b>4.6</b>	<b>Công trình hàng hải</b>		
4.6.1	Bến/cảng biển, bến phà (cho hành khách) cấp III trở lên	7,5	N
4.6.2	Các công trình hàng hải khác cấp II trở lên	7,5	N
<b>4.7</b>	<b>Công trình hàng không mọi cấp: nhà ga hàng không; khu bay (bao gồm cả các công trình đảm bảo hoạt động bay)</b>		
4.7.1	Lắp đặt các thiết bị, máy móc ở sân bay	2,8	N
4.7.2	Lắp ráp máy bay	3,0	N
4.7.3	Cảng hàng không, sân bay (đường cát, hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)	2,0	N
4.7.4	Các công trình khác thuộc khu bay	2,0	N
<b>5</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>		
<b>5.1</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>		
5.1.1	Công trình cấp nước cấp II trở lên	6,5	N
5.1.2	Hồ chứa nước cấp III trở lên	6,5	N
5.1.3	Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp lực cấp III trở lên	6,5	N
<b>5.2</b>	<b>Công trình đê điều mọi cấp</b>	10,0	N

**Ghi chú:**

M, N là các ký hiệu quy định về loại mức khấu trừ quy định tại điểm b khoản 1 Mục II Phụ lục này.

**b) Mức khấu trừ:**

Mức khấu trừ đối với công trình quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Mục I Phụ lục này.

**2. Đối với công trình có giá trị từ một nghìn (1.000) tỷ đồng trở lên hoặc các công trình chưa được đề cập tại khoản 1 Mục này**

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận. Trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức

phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

**Phụ lục IV**  
**BIỂU PHÍ BẢO HIỂM, MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM BẮT BUỘC**  
**TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**  
*(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP  
ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)*

**1. Đối với các công trình xây dựng có giá trị dưới một nghìn (1.000) tỷ đồng và không thuộc các loại công trình xây dựng đê, đập, cảng, bến cảng, cầu cảng, bến tàu, đập chắn sóng và các công trình thủy lợi; các công trình xây dựng sân bay, máy bay, vệ tinh, không gian; các công trình sửa chữa và đóng tàu; các công trình xây dựng năng lượng trên biển và dưới nước; các dự án xe lửa, xe điện, tàu tốc hành và dự án ngầm dưới đất, hầm mỏ:**

**a) Biểu phí bảo hiểm (Chưa bao gồm thuế GTGT):**

Phí bảo hiểm đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của giá trị hợp đồng tư vấn, cụ thể theo bảng sau:

Giá trị công trình xây dựng	Giá trị hợp đồng tư vấn	Đến 10 tỷ đồng	Trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	Trên 20 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng	Trên 40 tỷ đồng đến 60 tỷ đồng	Trên 60 tỷ đồng đến 80 tỷ đồng
Dưới 40 tỷ đồng	1,20%	1,52%	-	-	-	-
Trên 40 tỷ đồng đến 60 tỷ đồng	0,85%	1,12%	1,19%	-	-	-
Trên 60 tỷ đồng đến 80 tỷ đồng	0,80%	1,05%	1,16%	1,27%	-	-
Trên 80 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	0,75%	0,95%	1,07%	1,18%	1,34%	
Trên 100 tỷ đồng đến 120 tỷ đồng	0,70%	0,88%	0,99%	1,11%	1,25%	
Trên 120 tỷ đồng đến 160 tỷ đồng	0,65%	0,85%	0,94%	1,10%	1,22%	
Trên 160 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	0,60%	0,76%	0,85%	0,95%	1,07%	
Trên 200 tỷ đồng đến 400 tỷ đồng	0,51%	0,66%	0,76%	0,85%	0,95%	
Trên 400 tỷ đồng đến 600 tỷ đồng	0,44%	0,60%	0,66%	0,76%	0,85%	
Trên 600 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	0,41%	0,57%	0,60%	0,69%	0,82%	

**b) Mức khấu trừ:**

Mức khấu trừ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng được tính bằng 1% giá trị hợp đồng tư vấn hoặc một trăm (100) triệu đồng, tùy theo số nào lớn hơn.

**2. Đối với các công trình có giá trị từ một nghìn (1.000) tỷ đồng trở lên hoặc giá trị hợp đồng tư vấn trên tám mươi (80) tỷ đồng hoặc các công trình**

**không áp dụng biểu phí bảo hiểm và mức khấu trừ theo quy định tại khoản 1 Phụ lục này:**

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận. Trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

## Phụ lục V

### **BIỂU PHÍ BẢO HIỂM BẮT BUỘC ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP  
ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)*

#### **1. Biểu phí bảo hiểm năm (Chưa bao gồm thuế GTGT):**

Loại nghề nghiệp (*)	Phí bảo hiểm/người (Tỷ lệ % trên 100 triệu đồng)
Loại 1	0,6
Loại 2	0,8
Loại 3	1,0
Loại 4	1,2

#### **2. Biểu phí bảo hiểm ngắn hạn**

Thời hạn bảo hiểm	Phí bảo hiểm/người (Tỷ lệ % trên phí bảo hiểm năm)
Đến 3 tháng	40
Từ trên 3 đến 6 tháng	60
Từ trên 6 đến 9 tháng	80
Từ trên 9 đến 12 tháng	100

#### **(\*) Phân loại nghề nghiệp:**

Loại 1: Lao động gián tiếp, làm việc chủ yếu trong văn phòng, bàn giấy hoặc những công việc tương tự ít đi lại khác. Ví dụ: kế toán, nhân viên hành chính.

Loại 2: Nghề nghiệp không phải lao động chân tay nhưng có mức độ rủi ro lớn hơn loại 1, đòi hỏi phải đi lại nhiều hoặc bao gồm cả lao động chân tay nhưng không thường xuyên và lao động chân tay nhẹ. Ví dụ: kỹ sư dân dụng, cán bộ quản lý thường xuyên đến công trường.

Loại 3: Những nghề mà công việc chủ yếu là lao động chân tay và những công việc có mức độ rủi ro cao hơn loại 2. Ví dụ: kỹ sư cơ khí, kỹ sư điện, công nhân làm việc trên công trường.

Loại 4: Những ngành nghề nguy hiểm, dễ xảy ra tai nạn và không được quy định ở ba loại nghề nghiệp trên.

**Phụ lục VI**

**BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI  
VỀ SỨC KHỎE, TÍNH MẠNG**

(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP  
ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)

**A. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 100%  
MỨC TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM**

1. Chết
2. Tồn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật

**B. CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN THƯƠNG BỘ PHẬN**

**Số tiền bồi thường = Tỷ lệ tồn thương x Mức trách nhiệm bảo hiểm**

I. Tỷ lệ tồn thương cơ thể do tồn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	%
1. Tồn thương xương sọ	
1.1. Chạm sọ	6 - 10
1.2. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chõ mẻ dưới 3 cm, điện não có ổ tồn thương tương ứng	11 - 15
1.3. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chõ mẻ từ 3 cm trở lên, điện não có ổ tồn thương tương ứng	16 - 20
1.4. Mất xương bản ngoài, diện tích dưới 3 cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tồn thương tương ứng	16 - 20
1.5. Mất xương bản ngoài, diện tích từ 3 cm <sup>2</sup> trở lên, điện não có ổ tồn thương tương ứng	21 - 25
1.6. Khuyết sọ đáy chắc diện tích dưới 3 cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tồn thương tương ứng	21 - 25
1.7. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 3 đến 5 cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tồn thương tương ứng	26 - 30
1.8. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 5 đến 10 cm <sup>2</sup> điện não có ổ tồn thương tương ứng	31 - 35
1.9. Khuyết sọ đáy chắc diện tích trên 10 cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tồn thương tương ứng	36 - 40
Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.9) Nếu điện não không có ổ tồn thương lấy tỷ lệ tồn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	
1.10. Khuyết sọ đáy pháp phòng diện tích dưới 2 cm <sup>2</sup>	26 - 30
1.11. Khuyết sọ đáy pháp phòng diện tích từ 2 đến 5 cm <sup>2</sup>	31 - 35
1.12. Khuyết sọ đáy pháp phòng diện tích trên 5 đến 10 cm <sup>2</sup>	36 - 40
1.13. Khuyết sọ đáy pháp phòng diện tích trên 10 cm <sup>2</sup>	41 - 45
1.14. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý không có di chứng thần kinh	21 - 25
1.15. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý còn ổ dịch không có di chứng thần kinh	26 - 30
2. Ổ khuyết não, ổ tồn thương não không có di chứng chức năng hệ Thần kinh	
2.1. Ổ khuyết hoặc ổ tồn thương não kích thước dưới 2 cm <sup>2</sup>	31 - 35

2.2. Ô khuyết hoặc ô tồn thương não kích thước từ 2 đến 5 cm <sup>2</sup>	36 - 40
2.3. Ô khuyết hoặc ô tồn thương não kích thước trên 5 đến 10 cm <sup>2</sup>	41 - 45
2.4. Ô khuyết hoặc ô tồn thương não kích thước trên 10 cm <sup>2</sup>	51 - 55
2.5. Ô khuyết hoặc ô tồn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	56 - 60
2.6. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng (Nếu gây di chứng chức năng tính theo tỷ lệ di chứng)	21 - 25
3. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa...) không có di chứng chức năng hệ Thần kinh	
3.1. Một dị vật	21 - 25
3.2. Từ hai dị vật trở lên	26 - 30
4. Tồn thương não gây di chứng tồn thương chức năng thần kinh	
4.1. Tồn thương não gây di chứng sống kiêu thực vật	100
4.2. Liệt	
4.2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ	61 - 65
4.2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa	81 - 85
4.2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng	91 - 95
4.2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi	99
4.2.5. Liệt nửa người mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.6. Liệt nửa người mức độ vừa	61 - 65
4.2.7. Liệt nửa người mức độ nặng	71 - 75
4.2.8. Liệt hoàn toàn nửa người	85
4.2.9. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa	61 - 65
4.2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng	76 - 80
4.2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	86 - 90
4.2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ	21 - 25
4.2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa	36 - 40
4.2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng	51 - 55
4.2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân	61 - 65
Ghi chú: Mục 4.2.9 đến 4.2.16: Liệt chi trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu	
4.3. Rối loạn ngôn ngữ	
4.3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiêu Broca mức độ nhẹ	16 - 20
4.3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiêu Broca mức độ vừa	31 - 35
4.3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiêu Broca mức độ nặng	41 - 45
4.3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiêu Broca mức độ rất nặng	51 - 55
4.3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiêu Broca hoàn toàn	61
4.3.6. Mất hiểu lời kiêu Wernicke mức độ nhẹ	16 - 20
4.3.7. Mất hiểu lời kiêu Wernicke mức độ vừa	31 - 35
4.3.8. Mất hiểu lời kiêu Wernicke mức độ nặng	41 - 45
4.3.9. Mất hiểu lời kiêu Wernicke mức độ rất nặng	51 - 55
4.3.10. Mất hiểu lời kiêu Wernicke mức độ hoàn toàn	65
4.3.11. Mất đọc	41 - 45
4.3.12. Mất viết	41 - 45
4.4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người	31 - 35
4.5. Tồn thương ngoại tháp (Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run)	

4.5.1. Mức độ nhẹ	26 - 30
4.5.2. Mức độ vừa	61 - 65
4.5.3. Mức độ nặng	81 - 85
4.5.4. Mức độ rất nặng	91 - 95
4.6. Tồn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tồn thương của cơ quan tương ứng)	
5. Tồn thương tuy	
5.1. Tồn thương tuy toàn bộ kiểu khoanh đoạn	
5.1.1. Tồn thương nón tuy không hoàn toàn	36 - 40
5.1.2. Tồn thương nón tuy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)	55
5.1.3. Tồn thương tuy thất lung toàn bộ kiểu khoanh đoạn	96
5.1.4. Tồn thương tuy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn	97
5.1.5. Tồn thương tuy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn	99
5.1.6. Tồn thương nửa tuy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tuy cổ C4 trở lên)	89
5.2. Tồn thương tuy gây liệt đơn thuần: Tỷ lệ tính theo Mục 4.2	
5.3. Tồn thương tuy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền	
5.3.1. Tồn thương tuy gây giảm cảm giác (nóng hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống	26 - 30
5.3.2. Tồn thương tuy gây mất hoàn toàn cảm giác (nóng hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T5)	31 - 35
5.3.3. Tồn thương tuy gây giảm cảm giác (nóng hoặc sâu) nửa người	31 - 35
5.3.4. Tồn thương tuy gây mất hoàn toàn cảm giác (nóng hoặc sâu) nửa người	45
6. Tồn thương rẽ, đám rối, dây thần kinh	
6.1. Tồn thương rẽ thần kinh	
6.1.1. Tồn thương không hoàn toàn một rẽ (trừ các rẽ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên	3 - 5
6.1.2. Tồn thương hoàn toàn một rẽ (trừ các rẽ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên	9
6.1.3. Tồn thương không hoàn toàn một trong các rẽ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên	11 - 15
6.1.4. Tồn thương hoàn toàn một trong các rẽ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên	21
6.1.5. Tồn thương không hoàn toàn một trong các rẽ: L5, S1 một bên	16 - 20
6.1.6. Tồn thương hoàn toàn một trong các rẽ: L5, S1 một bên	26 - 30
6.1.7. Tồn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)	61 - 65
6.1.8. Tồn thương hoàn toàn đuôi ngựa	90
6.2. Tồn thương đám rối thần kinh một bên	
6.2.1. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	11 - 15
6.2.2. Tồn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	21 - 25
6.2.3. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tồn thương thân nhất giữa	26 - 30
6.2.4. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tồn thương thân nhất dưới	46 - 50
6.2.5. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tồn thương thân nhất trên	51 - 55
6.2.6. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tồn thương thân nhì trước trong	46 - 50
6.2.7. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tồn thương	46 - 50

<b>thân nhì trước ngoài</b>	
6.2.8. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tồn thương thân nhì sau	51 - 55
6.2.9. Tồn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay	65
6.2.10. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng (có tồn thương thần kinh đùi)	26 - 30
6.2.11. Tồn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng	41 - 45
6.2.12. Tồn thương không hoàn toàn đám rối cùng	36 - 40
6.2.13. Tồn thương hoàn toàn đám rối cùng	61
<b>6.3. Tồn thương dây thần kinh một bên</b>	
6.3.1. Tồn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ	11 - 15
6.3.2. Tồn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ	21 - 25
6.3.3. Tồn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai	3 - 5
6.3.4. Tồn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai	11
6.3.5. Tồn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	3 - 5
6.3.6. Tồn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	11
6.3.7. Tồn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	5 - 9
6.3.8. Tồn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	11 - 15
Ghi chú: Mục 6.3.7 và 6.3.8 Nữ được tính tỷ lệ tối đa, Nam: tỷ lệ tối thiểu	
6.3.9. Tồn thương một dây thần kinh liên sườn	6 - 10
6.3.10. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh mũ	16 - 20
6.3.11. Tồn thương hoàn toàn thần kinh mũ	31 - 35
6.3.12. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì	11 - 15
6.3.13. Tồn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì	26 - 30
6.3.14. Tồn thương nhánh thần kinh quay	11 - 15
6.3.15. Tồn thương bán phần thần kinh quay	26 - 30
6.3.16. Tồn thương hoàn toàn thần kinh quay	41 - 45
6.3.17. Tồn thương nhánh thần kinh trụ	11 - 15
6.3.18. Tồn thương bán phần thần kinh trụ	21 - 25
6.3.19. Tồn thương hoàn toàn thần kinh trụ	31 - 35
6.3.20. Tồn thương nhánh thần kinh giữa	11 - 15
6.3.21. Tồn thương bán phần thần kinh giữa	21 - 25
6.3.22. Tồn thương hoàn toàn thần kinh giữa	31 - 35
6.3.23. Tồn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong	11 - 15
6.3.24. Tồn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong	11 - 15
6.3.25. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới	11 - 15
6.3.26. Tồn thương hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới	21 - 25
6.3.27. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau	1 - 3
6.3.28. Tồn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau	6 - 10
6.3.29. Tồn thương nhánh thần kinh đùi	11 - 15
6.3.30. Tồn thương bán phần thần kinh đùi	21 - 25
6.3.31. Tồn thương hoàn toàn thần kinh đùi	36 - 40
6.3.32. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì	1 - 3
6.3.33. Tồn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì	6 - 10
6.3.34. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh bịt	6 - 10
6.3.35. Tồn thương hoàn toàn thần kinh bịt	16 - 20
6.3.36. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	5 - 9
6.3.37. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	11 - 15

6.3.38. Tồn thương nhánh thần kinh hông to	16 - 20
6.3.39. Tồn thương bán phần thần kinh hông to	26 - 30
6.3.40. Tồn thương hoàn toàn thần kinh hông to	41 - 45
6.3.41. Tồn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài	6 - 10
6.3.42. Tồn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài	16 - 20
6.3.43. Tồn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài	26 - 30
6.3.44. Tồn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong	6 - 10
6.3.45. Tồn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong	11 - 15
6.3.46. Tồn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong	21 - 25
6.4. Tồn thương thần kinh sọ một bên	
6.4.1. Tồn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	11 - 15
6.4.2. Tồn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	21 - 25
6.4.3. Tồn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tồn thương cơ thể do tồn thương cơ quan Thị giác	
6.4.4. Tồn thương một nhánh thần kinh sọ số III	11 - 15
6.4.5. Tồn thương bán phần thần kinh sọ số III	21 - 25
6.4.6. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III	31 - 35
6.4.7. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV	3 - 5
6.4.8. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV	11 - 15
6.4.9. Tồn thương một nhánh thần kinh sọ số V	6 - 10
6.4.10. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V	16 - 20
6.4.11. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V	26 - 30
6.4.12. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI	6 - 10
6.4.13. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI	16 - 20
6.4.14. Tồn thương nhánh thần kinh sọ số VII	6 - 10
6.4.15. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII	16 - 20
6.4.16. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII	26 - 30
6.4.17. Tồn thương thần kinh sọ số VIII một bên: Áp dụng tỷ lệ di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực	
6.4.18. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	11 - 15
6.4.19. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	21 - 25
6.4.20. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	11 - 15
6.4.21. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	21 - 25
6.4.22. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	11 - 15
6.4.23. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	21 - 25
6.4.24. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	21 - 25
6.4.25. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	36 - 40
<b>II. Tỷ lệ tồn thương cơ thể do tồn thương hệ Tim Mạch</b>	%
1. Tồn thương Tim	
1.1. Vết thương tồn thương van tim, cơ tim, vách tim	
1.1.1. Đã điều trị ổn định, chưa có biến chứng	31 - 35
1.1.2. Có biến chứng nội khoa (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...)	
1.1.2.1. Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả	36 - 40
1.1.2.2. Suy tim độ II	41 - 45
1.1.2.3. Suy tim độ III hoặc rối loạn nhịp tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp	61 - 65
1.1.2.4. Suy tim độ IV	71 - 75
1.2. Rối loạn nhịp tim sau chấn thương	

1.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt	21 - 25
1.2.2. Điều trị nội khoa không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp	
1.2.2.1. Kết quả tốt	21 - 25
1.2.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt	41 - 45
1.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	31 - 35
1.3. Viêm màng ngoài tim co thắt, dày dính màng ngoài tim do chấn thương	
1.3.1. Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt ( $50\% \leq EF < 60\%$ )	31 - 35
1.3.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
1.4. Dị vật màng ngoài tim	
1.4.1. Chưa gây tai biến	21 - 25
1.4.2. Có tai biến phải phẫu thuật	
1.4.2.1. Kết quả tốt ( $50\% \leq EF \leq 60\%$ )	36 - 40
1.4.2.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
1.5. Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim	
1.5.1. Chưa gây biến chứng	41 - 45
1.5.2. Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim ...)	
1.5.2.1. Kết quả điều trị ổn định từng đợt	61 - 65
1.5.2.2. Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng	81
Ghi chú: Nếu các tổn thương ở Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 có suy tim thì áp dụng tỷ lệ mức độ suy tim	
2. Tổn thương Mạch	
2.1. Phình động, tĩnh mạch chủ chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ	
2.1.1. Chưa phẫu thuật	31 - 35
2.1.2. Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật	
2.1.2.1. Kết quả tốt	51 - 55
2.1.2.2. Kết quả hạn chế có biến chứng một cơ quan	61 - 65
2.1.2.3. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.4. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, không có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.5. Nếu tổn thương như các Mục 2.1.2.2; 2.1.2.3; 2.1.2.4 mà gây tổn thương nặng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì tính tỷ lệ sẽ cộng thêm (cộng lùi) các tỷ lệ tương ứng	
2.2. Vết thương mạch máu lớn (Động mạch cảnh, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi)	
2.2.1. Ở các chi, đã xử lý	
2.2.1.1. Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch	6 - 10
2.2.1.2. Kết quả tương đối tốt có thiểu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phổi một đến hai chi	11 - 15
2.2.1.3. Kết quả tương đối tốt có thiểu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phổi từ ba chi trở lên	21 - 25
2.2.1.4. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi	21 - 25
2.2.1.5. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên	31 - 35
2.2.1.6. Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi thì tính tỷ lệ phần chi cắt cụt tương ứng	
2.2.2. Vết thương động mạch cảnh	
2.2.2.1. Chưa có rối loạn về huyết động	21 - 25
2.2.2.2. Có rối loạn về huyết động còn bù trừ	41 - 45
2.2.2.3. Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động	

<u>mạch chi phối: Áp dụng tỷ lệ tính theo các di chứng</u>	
2.3. Hội chứng Wolkmann (co rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay) Tính theo tỷ lệ các ngón bị tổn thương theo tỷ lệ tổn thương tương ứng của hệ cơ xương khớp	
2.4. Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương)	
2.4.1. Giãn tĩnh mạch chưa có biến chứng	11 - 15
2.4.2. Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét	21 - 25
2.4.3. Biến chứng viêm tắc gây loét	31 - 35
<b>III. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Hô hấp</b>	%
1. Tổn thương xương ức	
1.1. Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng hoặc biến dạng lồng ngực ít	11 - 15
1.2. Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều	16 - 20
2. Tổn thương xương sườn và thần kinh liên sườn	
2.1. Gãy một hoặc hai xương sườn, can tốt	3 - 5
2.2. Gãy một hoặc hai xương sườn can xấu hoặc gãy ba đến năm xương sườn, can tốt	6 - 9
2.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc gãy sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15
2.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16 - 20
2.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15
2.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16 - 20
2.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 - 25
Ghi chú: - Tỷ lệ từ Mục 2.1 đến 2.7 đã tính tổn thương thần kinh liên sườn - Tỷ lệ từ Mục 2.2 đến 2.7 đã tính cả lồng ngực biến dạng	
3. Tổn thương màng phổi	
3.1. Tổn thương màng phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	3 - 5
3.2. Dị vật màng phổi đơn thuần	16 - 20
3.3. Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính phế mạc: Áp dụng tỷ lệ tổn thương màng phổi Mục 3.4 hoặc 3.5 hoặc 3.6 tuỳ thuộc mức độ biến chứng	
3.4. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi dưới một phần tư diện tích hai phế trường	21 - 25
3.5. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	26 - 30
3.6. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi trên một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
4. Tổn thương phổi	
4.1. Tổn thương nhu mô phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	6 - 10
4.2. Dị vật đơn thuần nhu mô phổi	16 - 20
4.3. Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới một phần tư diện tích hai phế trường	26 - 30
4.4. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
4.5. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên một phần hai diện tích hai phế trường	41 - 45

4.6. Tồn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phần thùy phổi	26 - 30
4.7. Tồn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phần thùy phổi trở lên	31 - 35
4.8. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)	21 - 25
4.9. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31 - 35
4.10. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi	56 - 60
5. Tồn thương khí quản, phế quản	
5.1. Tồn thương khí quản, phế quản đơn thuần	16 - 20
5.2. Tồn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp	21 - 25
5.3. Tồn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói	26 - 30
5.4. Mổ phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế quản hoặc sau cắt thùy phổi	31 - 35
6. Tồn thương cơ hoành	
6.1. Tồn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng	3 - 5
6.2. Tồn thương cơ hoành phải can thiệp bằng phẫu thuật, kết quả tốt	21 - 25
6.3. Tồn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi	26 - 30
7. Rối loạn thông khí phổi	
7.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15
7.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20
7.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35
8. Tâm phế mạn tính	
8.1. Mức độ 1: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường	16 - 20
8.2. Mức độ 2: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1, độ 2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	31 - 35
8.3. Mức độ 3: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	51 - 55
8.4. Mức độ 4: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim	81
<b>IV. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiêu hóa</b>	%
1. Tổn thương thực quản	
1.1. Khâu lỗ thủng thực quản không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống	31
1.2. Khâu lỗ thủng thực quản có di chứng gây ảnh hưởng đến ăn uống: chỉ ăn được thức ăn mềm	41 - 45
1.3. Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mở lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng	61 - 65
1.4. Chít hẹp thực quản do chấn thương (mọi nguyên nhân: bóng, chấn thương...) gây chít hẹp phải mở thông dạ dày dày vĩnh viễn để ăn uống	71 - 75
1.5. Phẫu thuật cắt thực quản	
1.5.1. Cắt một phần thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	61

1.5.2. Cắt toàn bộ thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	81
2. Tổn thương dạ dày	
2.1. Thủng dạ dày đã xử trí	
2.1.1. Không gây biến dạng dạ dày	26 - 30
2.1.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi	41 - 45
2.1.3. Có viêm loét phải điều trị nội khoa	
2.1.4. Không biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa	41 - 45
2.1.5. Có biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa ổn định	46 - 50
2.1.6. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa	51 - 55
2.2. Cắt đoạn dạ dày, sau phẫu thuật không có biến chứng	
2.2.1. Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	51 - 55
2.2.2. Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày trở lên	61 - 65
2.3. Cắt đoạn dạ dày (như trong Mục 2.2), có biến chứng phải phẫu thuật lại	71 - 75
2.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng	81
3. Tổn thương ruột non	
3.1. Tổn thương gây thủng	
3.1.1. Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí	31 - 35
3.1.2. Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí	36 - 40
3.2. Tổn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét	
3.2.1. Cắt đoạn hống tràng	41 - 45
3.2.2. Cắt đoạn hôi tràng	51 - 55
3.3. Tổn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa	
3.3.1. Cắt đoạn hống tràng	51 - 55
3.3.2. Cắt đoạn thuộc hôi tràng	61
3.4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng	91
4. Tổn thương đại tràng	
4.1. Tổn thương thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
4.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
4.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng	51 - 55
4.2. Tổn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn:	
4.2.1. Cắt đoạn đại tràng	51 - 55
4.2.2. Cắt nửa đại tràng phải	61 - 65
4.2.3. Cắt nửa đại tràng trái	71
4.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng	81
4.3. Tổn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.3.1. Cắt đoạn đại tràng	66 - 70
4.3.2. Cắt nửa đại tràng phải	75
4.3.3. Cắt nửa đại tràng trái	81
4.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng	85
5. Tổn thương trực tràng	
5.1. Thủng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
5.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
5.1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài	51 - 55

5.2. Tồn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.2.1. Tồn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng	51 - 55
5.2.2. Tồn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	61 - 65
5.3. Tồn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.3.1. Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61 - 65
5.3.2. Tồn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	71 - 75
6. Tồn thương hậu môn	
6.1. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện	21 - 25
6.2. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện	
6.2.1. Táo bón hoặc khó đại tiện	31 - 35
6.2.2. Đại tiện không tự chủ	41 - 45
6.3. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây dò phẫu thuật lại	
6.3.1. Phẫu thuật có kết quả	31 - 35
6.3.2. Không có kết quả	51 - 55
7. Tồn thương gan, mật	
7.1. Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt	6 - 10
7.2. Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương	
7.2.1. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thuỷ gan	36 - 40
7.2.2. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thuỷ gan	41 - 45
7.3. Cắt bỏ gan	
7.3.1. Cắt bỏ một phần thuỷ gan phải hoặc phân thuỷ IV	46 - 50
7.3.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61
7.3.3. Cắt bỏ gan phải, có rối loạn chức năng gan	71
7.4. Dị vật nằm trong nhu mô gan	
7.4.1. Chưa gây tai biến	11 - 15
7.4.2. Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác	41
7.5. Tồn thương cắt bỏ túi mật	31
7.6. Mổ xử lý ống mật chủ	
7.6.1. Kết quả tốt	31 - 35
7.6.2. Kết quả không tốt	41 - 45
7.6.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	61
7.7. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	61
7.8. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật	71 - 75
8. Tồn thương tuy	
8.1. Tồn thương tuy phải khâu	
8.1.1. Khâu đuôi tuy	31 - 35
8.1.2. Khâu thân tuy	36 - 40
8.1.3. Khâu đầu tuy	41 - 45
8.2. Tồn thương phải phẫu thuật nối ống tuy - ruột non	51 - 55
8.3. Tồn thương phải phẫu thuật cắt tuy	
8.3.1. Cắt đuôi tuy kết quả tốt	41 - 45
8.3.2. Cắt đuôi tuy biến chứng dò phái phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	61
8.3.3. Phẫu thuật cắt khối tá tuy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng	81

gây		
8.3.4. Phẫu thuật cắt khối tá tuy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn		85
9. Tổn thương lách		
9.1. Tổn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được lách	21 - 25	
9.2. Cắt lách Nếu cắt lách gây biến chứng thiếu máu thì cộng lùi với tỷ lệ thiếu máu	31 - 35	
10. Các tổn thương khác của hệ Tiêu hóa		
10.1. Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật		
10.1.1. Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	21 - 25	
10.1.2. Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	26 - 30	
10.2. Sau phẫu thuật ổ bụng (đã xác định tỷ lệ) nhưng có biến chứng dính tắc ruột ... phải phẫu thuật lại		
10.2.1. Mổ gỡ dính lần thứ nhất	21 - 25	
10.2.2. Mổ gỡ dính lần thứ hai	31 - 35	
10.2.3. Mổ gỡ dính từ lần ba trở lên	41 - 45	
10.3. Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo		
10.3.1. Khâu cầm máu đơn thuần	26 - 30	
10.3.2. Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối	31	
10.4. Tổn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng		
10.4.1. Phẫu thuật kết quả tốt	21 - 25	
10.4.2. Sau phẫu thuật còn sa lồi thành bụng	26 - 30	
10.4.3. Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng	31 - 35	
<b>V. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục</b>		%
1. Thận		
1.1. Chấn thương đụng dập thận: (Đã được điều trị bảo tồn không có biến chứng)		
1.1.1. Một thận	6 - 10	
1.1.2. Hai thận	11 - 15	
1.2. Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận		
1.2.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận	35	
1.2.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận		
1.3. Chấn thương thận - Mổ cắt thận		
1.3.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21 - 25	
1.3.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45	
1.3.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.3.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại		
1.4. Dị vật trong thận chưa lấy ra		
1.4.1. Dị vật ở một thận, chưa biến chứng	11 - 15	
1.4.2. Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng	21 - 25	
1.4.3. Dị vật ở thận gây biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.4.1 hoặc 1.4.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
2. Niệu quản (một bên)		
2.1. Tổn thương niệu quản cắt dưới 5 cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21 - 25	
2.2. Tổn thương niệu quản cắt từ 5 cm trở lên		

2.2.1. Phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng	26 - 30
2.2.2. Phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3. Bàng quang	
3.1. Tổn thương bàng quang đã phẫu thuật kết quả tốt	26 - 30
3.2. Tổn thương bàng quang sau điều trị có di chứng: "hội chứng bàng quang nhỏ" (dung tích dưới 100 ml)	41 - 45
3.3. Tạo hình bàng quang mới	45
3.4. Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn	61
4. Niệu đạo	
4.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15
4.2. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại có kết quả	31 - 35
4.3. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại không kết quả	41 - 45
5. Tầng sinh môn	
5.1. Điều trị kết quả tốt	1 - 5
5.2. Có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng	
5.2.1. Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15
5.2.2. Phải mổ lại lần hai kết quả hạn chế	31 - 35
5.2.3. Mổ lại trên hai lần nhưng không kết quả	51 - 55
6. Tinh hoàn, Buồng trứng	
6.1. Mất một bên	11 - 15
6.2. Mất cả hai bên	36 - 40
7. Dương vật	
7.1. Mất một phần dương vật	21 - 25
7.2. Mất hoàn toàn dương vật	41
7.3. Sẹo dương vật	
7.3.1. Gây co kéo dương vật	11 - 15
7.3.2. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả tốt	11 - 15
7.3.3. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả không tốt	21
8. Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn	
8.1. Đã có con	41
8.2. Chưa có con	51 - 55
9. Vú	
9.1. Mất một vú	26 - 30
9.2. Mất hai vú	41 - 45
10. Ống dẫn tinh, Vòi trứng	
10.1. Đứt một bên	5 - 9
10.2. Đứt cả hai bên	
10.2.1. Đã có con	15
10.2.2. Chưa có con	36 - 40
11. Vết thương âm hộ, âm đạo và sẹo co kéo	
11.1. Trên 50 tuổi	21
11.2. Dưới 50 tuổi	31 - 35
<b>VI. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Cơ - Xương - Khớp</b>	%
1. Cánh tay và khớp vai	
1.1. Cụt hai chi trên	
1.1.1. Tháo hai khớp cổ tay (hoặc cụt hai bàn tay)	82
1.1.2. Cụt 1/3 trên cẳng tay một bên và 1/3 giữa cẳng tay bên kia	83

1.1.3. Cụt 1/3 giữa hai cẳng tay	83
1.1.4. Cụt 1/3 trên hai cẳng tay	84
1.1.5. Tháo hai khớp khuỷu tay	85
1.1.6. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	85
1.1.7. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 trên một cẳng tay bên kia	86
1.1.8. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	87
1.1.9. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 trên một cẳng tay còn lại	88
1.1.10. Cụt hai cánh tay từ 1/3 giữa - 1/3 dưới	89
1.1.11. Cụt hai cánh tay từ 1/3 trên trở lên.	91
1.1.12. Tháo hai khớp vai	95
1.2. Cụt hai chi: một chi trên và một dưới, cùng bên hoặc khác bên	
1.2.1. Cụt một cẳng tay và một cẳng chân (bất kì đoạn nào kể từ tháo khớp cổ tay hoặc tháo khớp cổ chân trở lên)	83
1.2.2. Cụt 1/3 giữa một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 dưới một cẳng chân (hoặc cẳng tay)	84
1.2.3. Cụt 1/3 trên một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 trên một cẳng chân (hoặc một cẳng tay)	86
1.2.4. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 giữa đùi, hoặc ngược lại	88
1.2.5. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 trên một đùi	91
1.2.6. Tháo khớp vai và tháo một khớp háng cùng hoặc khác bên	95
1.3. Cụt một chi trên và mù một mắt	
1.3.1 Tháo khớp cổ tay và mù một mắt	82
1.3.2. Cụt một cẳng tay và mù hoàn toàn một mắt	83
1.3.3. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhẫn cầu lắp được mắt giả	84
1.3.4. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhẫn cầu không lắp được mắt giả	86
1.3.5. Tháo khớp một vai và mù một mắt	87
1.3.6. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhẫn cầu lắp được mắt giả	93
1.3.7. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhẫn cầu không lắp mắt giả	95
1.4. Tháo một khớp vai	72
1.5. Cụt một cánh tay	
1.5.1. Đường cắt 1/3 giữa	61 - 65
1.5.2. Đường cắt 1/3 trên	66 - 70
1.6. Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	
1.6.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lủng liềng (chụp phim Xquang xác định)	41 - 45
1.6.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25
1.6.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35
1.7. Gãy thân xương cánh tay một bên	
1.7.1. Can liền tốt, trực thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15
1.7.2. Can liền xấu, trực hơi lệch, không ngắn chi	21 - 25
1.7.3. Can liền xấu, trực lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động	
1.7.3.1. Ngắn dưới 3 cm	26 - 30
1.7.3.2. Ngắn từ 3 cm trở lên	31 - 35
1.7.4. Can xấu, hai đầu gãy chồng nhau	41
1.8. Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên	
1.8.1. Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu	21 - 25

1.8.2. Gãy như Mục 1.8.1, nhưng can liền xáu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu: Áp dụng tỷ lệ tôn thương khớp khuỷu	
1.8.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5
1.9. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
1.9.1. Khớp giả chật	31 - 35
1.9.2. Khớp giả lỏng	41 - 44
1.10. Tồn thương khớp vai một bên	
1.10.1. Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác)	11 - 15
1.10.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác)	21 - 25
1.10.3. Cứng khớp vai gần hoàn toàn	31 - 35
1.11. Cứng khớp vai hoàn toàn	
1.11.1. Tư thế thuận: tư thế nghi - O°	46 - 50
1.11.2. Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, giơ ngang và lên cao	51 - 55
1.12. Sai khớp vai cũ dễ tái phát (không còn điều trị hoặc điều trị không kết quả)	21 - 25
1.13. Cứng nhiều khớp lớn chi trên	
1.13.1. Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng	51 - 55
1.13.2. Cứng cả ba khớp: vai - khuỷu - cổ tay	61
2. Cẳng tay và khớp khuỷu tay	
2.1. Tháo một khớp khuỷu	61
2.2. Cụt một cẳng tay	
2.2.1. Đường cắt 1/3 giữa	51 - 55
2.2.2. Đường cắt 1/3 trên	56 - 60
2.3. Cứng một khớp khuỷu	
2.3.1. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5° đến 145°	11 - 15
2.3.2. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 45° đến 90°	26 - 30
2.3.3. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 0° đến 45°	31 - 35
2.3.4. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°	51 - 55
2.4. Gãy hai xương cẳng tay	
2.4.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương	
2.4.1.1. Khớp giả chật	26 - 30
2.4.1.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
2.4.2. Can liền tốt trực thăng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	6 - 10
2.4.3. Xương liền xáu, trực lệch, chi ngắn dưới 3 cm	26 - 30
2.4.4. Xương liền xáu, trực lệch, chi ngắn trên 3 cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35
2.4.5. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xáu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ	31 - 35
2.5. Gãy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay	
2.5.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	11 - 15
2.5.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25
2.5.3. Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
2.5.4. Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
2.5.5. Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại	26 - 30
2.6. Gãy thân xương quay	
2.6.1. Can liền tốt, trực thăng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10

2.6.2. Can liền xâu, trục lệch hoặc chỉ bị ngăn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay	
2.6.3.1. Khớp giả chật	11 - 15
2.6.3.2. Khớp giả lỏng	21 - 25
2.7. Gãy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21 - 25
2.8. Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
2.8.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	8
2.8.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
2.9. Gãy thân xương trụ	
2.9.1. Can liền tốt, trực thăng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
2.9.2. Can liền xâu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25
2.9.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả	
2.9.3.1. Khớp giả chật	11 - 15
2.9.3.2. Khớp giả lỏng	16 - 20
2.10. Gãy móm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.11. Gãy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (gãy kiểu Monteggia) để lại di chứng cứng khớp khuỷu hạn chế sấp - ngửa cẳng tay: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.12. Gãy rời móm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay	6 - 10
3. Bàn tay và khớp cổ tay	
3.1. Tháo khớp cổ tay một bên	52
3.2. Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường)	
3.2.1. Cổ tay ở tư thế cơ năng ( $0^\circ$ )	21 - 25
3.2.2. Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
3.2.3. Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa)	26 - 30
3.3. Gãy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên	
3.3.1. Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay	5 - 9
3.3.2. Gây cứng khớp cổ tay: Áp dụng theo Mục 3.2	
3.4. Gãy xương bàn tay	
3.4.1. Gãy một - hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6 - 10
3.4.2. Gãy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp gãy can xương xâu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16 - 20
3.4.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều	21 - 25
4. Ngón tay	
4.1. Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay	
4.1.1. Cụt (mất) năm ngón tay	47
4.1.2. Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay	50
4.2. Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay	
4.2.1. Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV	45
4.2.2. Mất ngón tay cái và ba ngón khác	
4.2.2.1. Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V)	43
4.2.2.2. Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	43

4.2.2.3. Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II)	43
4.2.3. Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	41
4.2.4. Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gãy, khuyết...) từ một đến ba xương bàn tay	45 - 47
4.3. Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay	
4.3.1. Mất ngón I và hai ngón khác	
4.3.1.1. Mất các ngón I + II + III	41
4.3.1.2. Mất các ngón I + II + IV	39
4.3.1.3. Mất các ngón I + II + V	39
4.3.1.4. Mất các ngón I + III + IV	37
4.3.1.5. Mất các ngón I + III + V	35
4.3.1.6. Mất các ngón I + IV + V	35
4.3.2. Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I)	
4.3.2.1. Mất các ngón II + III + IV	31
4.3.2.2. Mất các ngón II + III + V	31
4.3.2.3. Mất các ngón II + IV + V	29
4.3.3. Mất các ngón III + IV + V	25
4.3.4. Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tay tương ứng thì được cộng thêm 4 - 6 % (cộng lùi)	
4.4. Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay	
4.4.1. Mất ngón I và một ngón khác	
4.4.1.1. Mất ngón I và ngón II	35
4.4.1.2. Mất ngón I và ngón III	33
4.4.1.3. Mất ngón I và ngón IV	32
4.4.1.4. Mất ngón I và ngón V	31
4.4.2. Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I)	
4.4.2.1. Mất ngón II và ngón III	25
4.4.2.2. Mất ngón II và ngón IV	23
4.4.2.3. Mất ngón II và ngón V	21
4.4.3. Mất ngón tay III và ngón IV	19
4.4.4. Mất ngón tay III và ngón V	18
4.4.5. Mất ngón IV và ngón út V	18
Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tay tương ứng được cộng thăng 2 - 4 % vào tỷ lệ mất ngón	
4.5. Cụt (mất) một ngón tay	
4.5.1. Ngón I (ngón cái)	
4.5.1.1. Cứng khớp liên đốt	6 - 8
4.5.1.2. Hàn khớp đốt - bàn	11 - 15
4.5.1.3. Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái	11 - 15
4.5.1.4. Mất đốt ngoài (đốt hai)	11 - 15
4.5.1.5. Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn)	21 - 25
4.5.1.6. Mất trọn ngón và một phần xương bàn I	26 - 30
4.5.2. Ngón II (ngón trỏ)	
4.5.2.1. Cứng một khớp liên đốt	3 - 5
4.5.2.2. Cứng khớp đốt - bàn	7 - 9
4.5.2.3. Cứng các khớp liên đốt	11 - 12
4.5.2.4. Mất đốt ba	3 - 5
4.5.2.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	6 - 8

4.5.2.6. Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón – bàn)	11 - 15
4.5.2.7. Mất trọn ngón II và một phần xương bàn	16 - 20
4.5.3. Ngón III (ngón giữa)	
4.5.3.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
4.5.3.2. Cứng khớp đốt – bàn	5 - 6
4.5.3.3. Cứng các khớp liên đốt	7 - 9
4.5.3.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.3.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.3.6. Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón – bàn)	8 - 10
4.5.3.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.4. Ngón IV (ngón đeo nhẫn)	
4.5.4.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
4.5.4.2. Cứng khớp ngón – bàn	4 - 5
4.5.4.3. Cứng các khớp liên đốt	6 - 8
4.5.4.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.4.5. Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.4.6. Mất trọn ngón IV	8 - 10
4.5.4.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.5. Ngón V (ngón tay út)	
4.5.5.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 2
4.5.5.2. Hàn khớp đốt ngón – bàn	3 - 4
4.5.5.3. Cứng các khớp liên đốt	5 - 6
4.5.5.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.5.5. Mất đốt hai và ba	4 - 5
4.5.5.6. Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn)	6 - 8
4.5.5.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.6. Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay	
4.6.1. Cụt hai ngón I (ngón tay cái)	36 - 40
4.6.2. Cụt hai ngón II	21 - 25
4.6.3. Cụt hai ngón III	16 - 20
4.6.4. Chấn thương cắt cụt hai ngón IV	16 - 20
4.6.5. Chấn thương cắt cụt hai ngón V	16 - 20
4.6.6. Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận)	61
4.7. Gãy xương một đốt ngón tay	1
5. Xương đòn và xương bả vai	
5.1. Gãy xương đòn (1/3 ngoài, giữa hoặc trong)	
5.1.1. Can liền tốt, không di chứng	6 - 10
5.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vách	16 - 20
5.2. Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn	16 - 20
5.3. Sai khớp đòn - mỏm - bả	11 - 15
5.4. Sai khớp úc - đòn	11 - 15
5.5. Gãy xương bả vai một bên do chấn thương	
5.5.1. Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 10
5.5.2. Gãy vỡ ở ngành ngang	11 - 15
5.5.3. Gãy vỡ phần ô khớp vai	
5.5.3.1. Vỡ ô khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20

5.5.3.2. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tổn thương khớp vai	
6. Đùi và khớp háng	
6.1. Cụt hai chi dưới	
6.1.1. Tháo hai khớp cổ chân	81
6.1.2. Cụt 1/3 giữa hai cẳng chân	83
6.1.3. Cụt 1/3 trên hai cẳng chân	84
6.1.4. Tháo khớp gối hai bên	85
6.1.5. Cụt 1/3 giữa một đùi và 1/3 giữa cẳng chân bên kia	85
6.1.6. Cụt 1/3 trên đùi một bên và 1/3 trên một cẳng chân còn lại	86
6.1.7. Cụt 1/3 trên một đùi một bên và 1/3 dưới đùi còn lại	87
6.1.8. Cụt hai đùi từ 1/3 giữa	87
6.1.9. Cụt hai đùi từ 1/3 trên	91
6.1.10. Cụt ngang mấu chuyển hai đùi	92
6.1.11. Tháo hai khớp háng	95
6.2. Cụt một chi dưới và mù một mắt	
6.2.1. Cụt một cẳng chân và khoét bỏ một nhẫn cầu	85
6.2.2. Cụt một đùi và mù một mắt	87
6.2.3. Tháo bỏ một khớp háng và mù một mắt	88
6.2.4. Cụt một đùi và khoét bỏ một nhẫn cầu	91
6.2.5. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhẫn cầu lắp được mắt giả	91
6.2.6. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhẫn cầu không lắp được mắt giả	95
6.3. Tháo một khớp háng	72
6.4. Cụt một đùi	
6.4.1. Đường cắt ở 1/3 giữa	65
6.4.2. Đường cắt ở 1/3 trên	67
6.4.3. Đường cắt ở ngang mấu chuyển lớn	68 - 69
6.5. Gãy đầu trên xương đùi	
6.5.1. Can liền tốt, trực thẳng, nhưng có teo cơ	26 - 30
6.5.2. Can liền xấu, trực lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4 cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35
6.5.3. Can liền xấu, trực lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4 cm	41 - 45
6.5.4. Gãy cổ xương đùi gây tiêu chỏm	51
6.5.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi	
6.5.5.1. Khớp giả chặt	41 - 45
6.5.5.2. Khớp giả lồng léo	51
6.6. Trật khớp háng hoặc gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
6.7. Gãy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định	
6.7.1. Can liền tốt, trực thẳng, chức phận chi bình thường	21
6.7.2. Can liền xấu, trực lệch	26 - 30
6.7.3. Can xấu, trực lệch, chi ngắn dưới 4 cm	31 - 35
6.7.4. Can xấu, trực lệch, chi ngắn trên 4 cm	41
6.8. Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
6.9. Sai khớp háng kết quả điều trị	
6.9.1. Tốt	6 - 10
6.9.2. Gây lồng khớp háng	21 - 25
6.10. Cứng một khớp háng sau chấn thương	

6.10.1. Chi ở tư thế thẳng trực	
6.10.1.1. Từ 0 - 90°	21 - 25
6.10.1.2. Từ 0 đến 60°	31 - 35
6.10.1.3. Từ 0 đến 30°	41 - 45
6.10.2. Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo	
6.10.2.1. Từ 0 đến 90°	31 - 35
6.10.2.2. Từ 0 đến 60°	41 - 45
6.10.2.3. Từ 0 đến 30°	46 - 50
6.11. Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương	51 - 55
6.12. Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới	
6.12.1. Cứng một khớp háng và một khớp gối	61 - 65
6.12.2. Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân	41 - 45
6.12.3. Cứng ba khớp lớn (háng, gối)	66 - 70
6.12.4. Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân	61 - 65
6.12.5. Cứng ba khớp (gối và cổ chân)	61 - 65
7. Cẳng chân và khớp gối	
7.1. Tháo một khớp gối	61
7.2. Cụt một cẳng chân	
7.2.1. Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường	
7.2.1.1. Lắp được chân giả	51
7.2.1.2. Không lắp được chân giả	55
7.2.2. Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới	
7.2.2.1. Đã lắp chân giả đi lại tốt	41 - 45
7.2.2.2. Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó	46 - 50
7.3. Gãy hai xương cẳng chân	
7.3.1. Can liền tốt, trực thẳng, không ngắn chi	16 - 20
7.3.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2 cm	21 - 25
7.3.3. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chỉ ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm	26 - 30
7.3.4. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chỉ ngắn từ 5 cm trở lên	31 - 35
7.4. Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
7.4.1. Khớp giả hai xương chày, chỉ ngắn dưới 5 cm	31 - 35
7.4.2. Khớp giả hai xương lồng, chỉ ngắn trên 5 cm	41 - 45
7.5. Gãy thân xương chày một chân	
7.5.1. Gãy thân xương chày ở bất kỳ đoạn nào, can tốt, trực thẳng, không ngắn chi	11 - 15
7.5.2. Gãy thân xương chày ở bất kỳ đoạn nào, can xấu, trực lệch, chỉ ngắn dưới 2 cm	16 - 20
7.5.3. Gãy thân xương chày ở bất kỳ đoạn nào, can xấu, trực lệch, chỉ ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm	21 - 25
7.5.4. Gãy thân xương chày ở bất kỳ đoạn nào, can xấu, trực lệch, chỉ ngắn từ 5 cm trở lên	26 - 30
7.5.5. Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25
7.6. Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
7.6.1. Khớp giả chày	21 - 25
7.6.2. Khớp giả lồng	31 - 35
7.7. Gãy hoặc vỡ mâm chày	
7.7.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	15

7.7.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Áp dụng tần thương khớp gối	
7.8. Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	6 - 10
7.9. Gãy thân xương mác một chân	
7.9.1. Đường gãy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt	3 - 5
7.9.2. Gãy đầu trên xương mác, can xấu	5 - 7
7.9.3. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu	
7.9.3.1. Hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6 - 10
7.9.3.2. Cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15
7.10. Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác	11 - 15
7.11. Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp	
7.11.1. Tầm vận động từ 0° đến trên 125°	11 - 15
7.11.2. Tầm vận động từ 0° đến 90°	16 - 20
7.11.3. Tầm vận động từ 0° đến 45°	26 - 30
7.11.4. Cứng khớp tư thế 0°	36 - 40
7.12. Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt	6 - 10
7.13. Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.14. Gãy hoặc vỡ lồi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.15. Tồn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối	
7.15.1. Rách, đứt, trật chẽ bám hoặc gây viêm mãn tính	16 - 20
7.15.2. Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tần thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
7.15.3. Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tần thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
7.16. Dị vật khớp gối	
7.16.1. Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối	11 - 15
7.16.2. Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại	21 - 25
7.17. Tồn thương đứt dây chằng khớp gối	
7.17.1. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt	11 - 15
7.17.2. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	21 - 25
7.17.3. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt	6 - 10
7.17.4. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	11 - 15
Ghi chú: Tồn thương gãy xương nếu có tồn thương mạch máu, dây thần kinh được cộng lùi tỷ lệ nhưng tổng tỷ lệ % phải thấp hơn so với cắt bỏ đoạn chi tương ứng	
8. Bàn chân và khớp cổ chân	
8.1. Tháo khớp cổ chân một bên	45
8.2. Tháo khớp hai cổ chân	81
8.3. Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc)	35
8.4. Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chẽ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff)	41
8.5. Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp	
8.5.1. Cứng khớp ở tư thế cơ năng (0°)	21
8.5.2. Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân	31

8.6. Đứt gân gót (gân Achille)	
8.6.1. Đã nối lại, không ngắn gân	11 - 15
8.6.2. Gân bị ngắn sau khi nối, bàn chân ngả về phía trước	21 - 25
8.6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dép co lại thành một cục, đi lại khó khăn	26 - 30
8.7. Cắt bỏ hoàn toàn xương gót	31 - 35
8.8. Gãy hoặc vỡ xương gót	
8.8.1. Vỡ tước một phần phía sau xương gót	6 - 10
8.8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động	11 - 15
8.8.3. Gãy góc Bohler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau	21 - 25
8.9. Cắt bỏ xương sên	26 - 30
8.10. Gãy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó	16 - 20
8.11. Gãy xương thuyền	6 - 10
8.12. Gãy/vỡ xương hộp	11 - 15
8.13. Gãy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân	16 - 20
8.14. Tồn thương mắt cá chân	
8.14.1. Không ảnh hưởng khớp	6 - 10
8.14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp cổ chân	
8.15. Gãy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân	
8.15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng	3 - 5
8.15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động	11 - 15
8.16. Gãy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân	
8.16.1. Gãy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn	16 - 20
8.16.2. Gãy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động	21 - 25
8.17. Mảnh kim khí nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên)	16 - 20
8.18. Còn nhiều mảnh kim khí nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động	
8.18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ	11 - 15
8.18.2. Có từ 10 mảnh trở lên	16 - 20
8.19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi	16 - 20
8.20. Viêm khớp cổ chân mãn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân	16 - 20
9. Ngón chân	
9.1. Cụt năm ngón chân	26 - 30
9.2. Cụt bốn ngón chân	
9.2.1. Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	16 - 20
9.2.2. Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út)	21 - 25
9.2.3. Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)	21 - 25
9.2.4. Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	21 - 25
9.3. Cụt ba ngón chân	
9.3.1. Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I	11 - 15
9.3.2. Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I	16 - 20
9.4. Cụt hai ngón chân	
9.4.1. Cụt hai ngón III + IV hoặc hai ngón III + V hoặc hai ngón IV + V	6 - 10
9.4.2. Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I)	11 - 15
9.4.3. Cụt ngón chân I và một ngón khác	16 - 20

9.5. Cụt ngón chân I	11 - 15
9.6. Cụt một ngón chân khác	3 - 5
9.7. Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân)	6 - 10
9.8. Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân)	1 - 3
9.9. Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác	2 - 4
9.10. Cứng khớp liên đốt ngón chân I	
9.10.1. Tư thế thuận	3 - 5
9.10.2. Tư thế bất lợi	7 - 9
9.11. Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I	7 - 9
9.12. Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác	
9.12.1. Cứng ở tư thế thuận	1 - 3
9.12.2. Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng	4 - 5
9.13. Gãy xương một đốt ngón chân	1
10. Chậu hông	
10.1. Gãy gai chậu trước trên	6 - 10
10.2. Gãy mào chậu	11 - 15
10.3. Gãy một bên cánh chậu	16 - 20
10.4. Gãy xương chậu kiểu Malgaigne dãn đến méo khung chậu	
10.4.1. Nam giới hoặc phụ nữ không còn sinh đẻ	31 - 35
10.4.2. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	41 - 45
10.4.3. Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già	41 - 45
10.5. Gãy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới)	16 - 20
10.6. Gãy ngành ngang xương mu	
10.6.1. Gãy ở một bên	11 - 15
10.6.2. Gãy cả hai bên	16 - 20
10.7. Gãy ổ chảo (Cotyle) khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây di lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng)	21 - 25
10.8. Gãy xương cụt không tổn thương thần kinh	3 - 5
10.9. Gãy xương cùng không tổn thương thần kinh	5 - 7
11. Tổn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh	
11.1. Tổn thương cột sống cổ	
11.1.1. Tổn thương bản lề cổ - lưng	26 - 30
11.1.2. Tổn thương đốt sống C <sub>1</sub> và C <sub>2</sub>	31 - 35
11.1.3. Xẹp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương	
11.1.3.1. Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (Gấp - duỗi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0 đến 20°)	31 - 35
11.1.3.2. Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (Trên 20° ở tất cả các động tác)	41 - 45
11.2. Tổn thương cột sống lưng - thắt lưng	
11.2.1. Gãy, xẹp thân một đốt sống	21 - 25
11.2.2. Gãy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên	
11.2.2.1. Xẹp thân hai đốt sống	26 - 30
11.2.2.2. Xẹp ba đốt sống	36 - 40
11.2.2.3. Xẹp trên ba đốt sống	41 - 45
11.3. Gãy, vỡ mòn gai	
11.3.1. Cùa một đốt sống	6 - 10
11.3.2. Cùa hai hoặc ba đốt sống	16 - 20

11.3.3. Cửa trên ba đốt sống	26 - 30
11.4. Gãy, vỡ móm bên	
11.4.1. Cửa một đốt sống	3 - 5
11.4.2. Cửa hai hoặc ba đốt sống	11 - 15
11.4.3. Cửa trên ba đốt sống	21 - 25
11.5. Viêm cột sống dính khớp do chấn thương cột sống	
11.5.1. Dính khớp cột sống giai đoạn I	21 - 25
11.5.2. Dính khớp cột sống giai đoạn II	41 - 45
11.5.3. Dính khớp cột sống giai đoạn II – III	61 - 65
11.5.4. Dính khớp cột sống giai đoạn IV	81
11.6. Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm	
11.6.1. Trượt một ổ không tổn thương thần kinh	21 - 25
11.6.2. Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh	31 - 35
Ghi chú: Tổn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo thì được cộng 5 - 10% (cộng lùi) (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cố định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi)	
<b>VII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Phần mềm và Bóng</b>	%
1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bóng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	
1.1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bóng không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể	3
1.2. Sẹo vùng mặt, có diện tích từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15
1.3. Sẹo vùng mặt, có diện tích từ trên 3% diện tích cơ thể trở lên	16 - 20
1.4. Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ	2
2. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bóng ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
2.1. Sẹo vùng Đầu - Mặt - Cổ	
2.1.1. Sẹo vùng da đầu có tóc	
2.1.1.1. Nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2 cm	3 - 5
2.1.1.2. Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5 cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5 cm	7 - 9
2.1.1.3. Lột hoặc bóng nửa da đầu hoặc bóng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương kèm theo di chứng đau đầu	26 - 30
2.1.1.4. Lột da đầu toàn bộ hoặc vết thương bóng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31 - 35
2.1.2. Sẹo vùng mặt	
2.1.2.1. Sẹo đường kính dưới 5cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15
2.1.2.2. Sẹo đường kính 5 cm đến 10 cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21 - 25
2.1.2.3. Sẹo đường kính trên 10 cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31 - 35
2.1.3. Sẹo vùng cổ	

2.1.3.1. Hạn chế vận động cỗ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cỗ	5 - 9
2.1.3.2. Hạn chế vận động cỗ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cỗ	11 - 15
2.1.3.3. Hạn chế vận động cỗ mức độ nặng (sẹo dính cầm - cỗ - ngực) mất ngửa, quay cỗ	21 - 25
Ghi chú: Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam, nữ thanh niên chưa lập gia đình ... tỷ lệ được cộng thêm 5 - 10% (cộng lùi)	
2.2. Sẹo vùng Lung - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại	
2.2.1. Diện tích sẹo từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
2.2.2. Diện tích sẹo từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16 - 20
2.2.3. Diện tích sẹo vùng Lung - Ngực - Bụng từ 12% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
2.2.4. Diện tích sẹo vùng Lung - Ngực - Bụng từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30
2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lung - Ngực - Bụng từ 28% đến 35% diện tích cơ thể	31 - 35
2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lung - Ngực - Bụng từ 36% diện tích cơ thể trở lên	46 - 50
Ghi chú: - Nếu diện tích sẹo chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng 10% (cộng lùi) - Tồn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ mất vú	
2.3. Sẹo một bên chi trên: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
2.4. Sẹo một bên chi dưới gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
Ghi chú: Tổn thương trong Mục 2.3 và 2.4 có diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể được cộng 2% đối với vùng da kín, và 5% đối với vùng da hở (cộng lùi).	
2.5. Sẹo vùng tầng sinh môn – sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	
3. Rối loạn trên vùng sẹo	
3.1. Các vết loét, vết dò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo	
3.1.1. Đường kính vết loét dưới 1,5 cm	1 - 2
3.1.2. Đường kính vết loét từ 1,5 cm đến dưới 3 cm	3 - 5
3.1.3. Đường kính vết loét từ 3 cm đến dưới 5 cm	6 - 10
3.1.4. Đường kính vết loét từ 5 đến 10 cm	16 - 20
3.1.5. Đường kính vết loét trên 10 cm	21 - 25
3.2. Bóng buốt, sẹo lồi, sẹo đổi màu, sẹo viêm:	6 - 10
Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh.	
4. Mảnh kim khí ở phần mềm	
4.1. Còn mảnh kim khí không để lại di chứng	1 - 3
4.2. Vết thương phần mềm còn mảnh kim khí gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó	

5. Tồn thương móng tay, móng chân	
5.1. Móng tay hoặc móng chân bị đổi màu, sần sùi có vân ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi)	
5.1.1. Từ một đến ba móng	1 - 4
5.1.2. Từ bốn đến năm móng	6 - 10
5.2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi	
5.2.1. Từ một đến ba móng	6 - 10
5.2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15
<b>VIII. Tỷ lệ tồn thương cơ thể do tồn thương cơ quan Thị giác</b>	%
1. Tồn thương hai mắt ảnh hưởng đến thị lực	
1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tồn thương cơ thể do giảm thị lực vì tồn thương cơ quan thị giác	
1.2. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đêm ngón tay từ 3m trở xuống)	81 - 85
1.3. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	87
1.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87
1.5. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88 - 89
1.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91
1.7. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
2. Tồn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực	
2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tồn thương cơ thể do giảm thị lực vì tồn thương cơ quan thị giác	
2.2. Mù một mắt (mắt còn lại bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
2.3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
2.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cạn cùng đồ, võ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55
3. Dục nhân mắt do chấn thương	
3.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tồn thương cơ thể do giảm thị lực vì tồn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%	
3.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tồn thương cơ thể vì giảm thị lực do tồn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt.	
4. Tồn thương ngoài nhãn cầu (một mắt)	
4.1. Tắc lệ đạo, rò lệ đạo	
4.1.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	6 - 10
4.1.2. Rò lệ đạo	
4.1.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	6 - 10
4.1.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15
4.2. Khuyết xương thành hốc mắt	11 - 15
4.3. Rò viêm xương thành hốc mắt	11 - 15
4.4. Sẹo co kéo hở mi	11 - 15
5. Tồn thương chức năng thị giác do tồn thương thần kinh chi phối thị giác	
5.1. Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tồn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thuỷ chẩm được xác định bằng chẩn đoán hình ảnh): Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tồn thương cơ thể do tồn thương cơ quan thị giác	
5.2. Thị trường thu hẹp (do tồn thương não vùng chẩm trong chấn thương)	
5.2.1. Thị trường còn khoảng $30^\circ$ xung quanh điểm cố định	
5.2.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	6 - 10

5.2.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21 - 25
5.2.2. Thị trường còn khoảng $10^\circ$ xung quanh điểm cố định	
5.2.2.1. Ở một bên mắt	21 - 25
5.2.2.2. Ở cả hai mắt	61 - 65
5.3. Ám điểm trung tâm	
5.3.1. Ám điểm ở một bên mắt	21 - 25
5.3.2. Ám điểm ở cả hai mắt	41 - 45
5.4. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)	
5.4.1. Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm)	
5.4.1.1. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30
5.4.1.2. Bán manh khác bên phia mũi	21 - 25
5.4.1.3. Bán manh khác bên phia hai thái dương	61 - 65
5.4.1.4. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15
5.4.1.5. Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25
5.4.1.6. Bán manh ngang trên	11 - 15
5.4.1.7. Bán manh ngang dưới	36 - 40
5.4.2. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%	
5.5. Song thị	
5.5.1. Song thị ở một mắt	11 - 15
5.5.2. Song thị cả hai mắt	21 - 25
5.6. Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối	11 - 15
5.7. Sụp mi một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III)	
5.7.1. Độ 1: Sụp mi che giác mạc > 2 mm: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.7.2. Độ 2: Sụp mi che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.7.3. Độ 3: Sụp mi che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.8. Dính mi cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ và khô mắt không phục hồi	
5.9. Liệt điệu tiết và liệt cơ co đồng tử	
5.9.1. Một bên mắt	11 - 15
5.9.2. Cả hai mắt	21 - 25
5.10. Rung giật nhăn cầu đơn thuần	
5.10.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10
5.10.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
5.11. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhăn cầu (dây số III – nhánh vận động nhăn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.12. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.13. Viêm giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực tối đa	

không quá 45% cộng cả tỷ lệ ở Mục 5.12	
5.14. Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
6. Tổn thương võng mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
7. Sẹo giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10%	
8. Tổn hại môi trường trong suốt (thủy dịch - thủy tinh dịch)	
8.1. Chấn thương nhän cầu còn dị vật nội nhän không thể lấy được gây chứng mắt bị nhiễm đồng hoặc sắt	
8.2. Tổ chức hóa dịch kính	
Mục 8: Căn cứ thị lực, áp dụng thị lực tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% vì nguy cơ ảnh hưởng thị lực và kích thích viêm lâu dài	

### **TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC**

Giao điểm của 2 trực tung – trực hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của 2 mắt do giảm thị lực (sau khi đã được chỉnh kính). Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trực (trực tung hoặc trực hoành) phân ra các độ 8/10 – 10/10 (bình thường), 7/10 – 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10 ... đến sáng - tối âm tính. Thị lực đếm ngón tay 3m trở xuống được coi là mù.

<b>Thị lực</b>	<b>10/10 8/10</b>	<b>7/10 6/10</b>	<b>5/10</b>	<b>4/10</b>	<b>3/10</b>	<b>2/10</b>	<b>1/10</b>	<b>1/20</b>	<b>dưới 1/20</b>	<b>ST (-)</b>
10/10 - 8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10 - 6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
ST (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

<b>IX. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Răng - Hàm - Mắt</b>	<b>%</b>
1. Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm	
1.1. Gãy xương hàm trên; gãy xương hàm dưới; gãy xương gò má, cung tiếp can tốt, không ảnh hưởng chức năng	6 - 10
1.2. Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xâu, gây sai khớp cắn	21 - 25
1.3. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt	16 - 20
1.4. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xâu, gây sai khớp cắn	31 - 35
1.5. Gãy xương gò má cung tiếp can xâu	16 - 20

1.6. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31 - 35
1.7. Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	
1.7.1. Cùng bên	41 - 45
1.7.2. Khác bên	51 - 55
1.8. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
1.9. Tồn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng	
1.9.1. Từ 1,5 đến 3 cm	21 - 25
1.9.2. Dưới 1,5 cm	36 - 40
2. Răng (tính cho răng vĩnh viễn)	
2.1. Mất một răng	
2.1.1. Mất răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3)	1,5
2.1.2. Mất răng hàm nhỏ (số 4, 5)	1,25
2.1.3. Mất răng hàm lớn số 7	1,5
2.1.4. Mất răng hàm lớn số 6	2,0
2.2. Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 2.1	
Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi. Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50% mất răng	
2.3. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm	15 - 18
2.4. Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm	21 - 25
2.5. Mất toàn bộ răng hai hàm	31
3. Phần mềm	
Khuyết hổng lớn ở xung quanh hốc miệng, tồn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55
4. Lưỡi	
4.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói	6 - 10
4.2. Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi	31 - 35
4.3. Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55
5. Tồn thương hệ thống tuyến nước bọt	
5.1. Gây hậu quả khô miệng	21 - 25
5.2. Gây rò kéo dài	26 - 30
<b>X. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Tai - Mũi - Họng</b>	%
1. Tai	
1.1. Nghe kém hai tai	
1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10
1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai – trung bình một tai	16 - 20
1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai – nặng một tai	21 - 25
1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai – quá nặng một tai	26 - 30
1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai	
1.1.5.1. Mức độ I (thiểu hụt thính lực từ 36 đến 45%)	21 - 25
1.1.5.2. Mức độ II (thiểu hụt thính lực từ 46 đến 55%)	26 - 30
1.1.6. Nghe kém trung bình một tai – nghe kém nặng một tai	31 - 35
1.1.7. Nghe kém trung bình một tai – nghe kém rất nặng một tai	36 - 40
1.1.8. Nghe kém nặng hai tai	
1.1.8.1. Mức độ I (thiểu hụt thính lực từ 56 đến 65%)	41 - 45
1.1.8.2. Mức độ II (thiểu hụt thính lực từ 66 đến 75%)	46 - 50

1.1.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe kém quá nặng một tai	51 - 55
1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai	
1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76 đến 95%)	61 - 65
1.1.10.2 Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71
1.2. Nghe kém một tai	
1.2.1. Nghe kém nhẹ một tai	3
1.2.2. Nghe kém trung bình một tai	9
1.2.3. Nghe kém nặng một tai	11 - 15
1.2.4. Nghe kém quá nặng một tai	16 - 20
1.3. Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ do sóng nổ làm giảm sức nghe. Xác định tỷ lệ theo mức độ nghe kém	
1.4. Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương sóng nổ gây tổn thương tai giữa Tỷ lệ theo sức nghe và cộng thêm từ 5 đến 10 % (cộng lùi) tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, có kèm theo cholesteatome cộng thêm từ 11 đến 15 % (cộng lùi)	
1.5. Vết thương vành tai	
1.5.1. Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai	5 - 9
1.5.2. Mất hoàn toàn một vành tai	16 - 20
1.5.3. Mất hoàn toàn hai vành tai	26 - 30
1.6. Sẹo chít hẹp ống tai	
1.6.1. Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh)	3 - 6
1.6.2. Sẹo làm hẹp ống tai hai bên	11 - 15
1.6.3. Nếu ống tai bị bít kín tỷ lệ tính theo mức độ nghe kém cộng lùi tỷ lệ ống tai bị bít kín	
1.6.4. Nếu ống tai bị bít kín gây viêm ống tai ngoài thì cộng từ 5 đến 7% ở từng bên tai (cộng lùi)	
1.7. Vỡ xương đá không để lại di chứng	16 - 20
1.8. Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ Mục 1.7 cộng tỷ lệ di chứng (cộng lùi)	
2. Mũi xoang	
2.1. Khuyết mũi	
2.1.1. Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ	5 - 9
2.1.2. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da	11 - 15
2.1.3. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn	21 - 25
2.1.4. Khuyết nửa mũi	31 - 35
2.1.5. Khuyết hoàn toàn mũi	41 - 45
2.2. Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở	
2.2.1. Sẹo chít hẹp một lỗ mũi	6 - 10
2.2.2. Sẹo bít cả một lỗ mũi	16 - 20
2.2.3. Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở, ngửi	26 - 30
2.2.4. Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng mồm	36 - 40
2.3. Tổn thương tháp mũi (Gãy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn)	
2.3.1. Không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngửi	6 - 10
2.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến thở và ngửi	26 - 30
2.4. Rối loạn khứu giác một bên	
2.4.1. Rối loạn khứu giác một bên	6 - 10
2.4.2. Mất khứu giác hoàn toàn một bên Tỷ lệ được cộng lùi từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác (sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn....)	11 - 15
2.5. Viêm mũi teo (Trĩ mũi)	

2.5.1. Viêm mũi teo một bên mũi	16 - 20
2.5.2. Viêm mũi teo hai bên	31 - 35
2.6. Chấn thương xoang	
2.6.1. Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch	11 - 15
2.6.2. Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán	16 - 20
2.6.3. Chấn thương phức hợp mũi - sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm) cộng lùi với các tổn thương phổi hợp đi kèm của các cơ quan khác	36 - 40
2.7. Chấn thương sọ - mặt (tầng trên, giữa, dưới) theo tỷ lệ tổn thương các chức năng liên quan	
2.8. Viêm xoang sau chấn thương	
2.8.1. Viêm đơn xoang	
2.8.1.1. Một bên	6 - 10
2.8.1.2. Hai bên	11 - 15
2.8.2. Viêm đa xoang	
2.8.2.1. Một bên	16 - 20
2.8.2.2. Hai bên	26 - 30
2.8.3. Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mổ không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ Mục 2.8.1 hoặc 2.8.2 cộng lùi 5%	
3. Họng	
3.1. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11 - 15
3.2. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng)	26 - 30
3.3. Ăn qua ống thông dạ dày (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71 - 75
3.4. Mất vị giác: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
4. Thanh quản	
4.1. Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
4.1.1. Nói khó	
4.1.1.1. Nói khó mức độ nhẹ (câu ngắn)	16 - 20
4.1.1.2. Nói khó mức độ vừa (từng tiếng)	26 - 30
4.1.1.3. Nói khó mức độ nặng (không rõ tiếng)	41 - 45
4.1.2. Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác	61
4.2. Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản – dây thanh)	
4.2.1. Nói khản giọng	11 - 15
4.2.2. Nói không rõ tiếng	21 - 25
4.2.3. Mất tiếng	41 - 45
Ghi chú: Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)	
4.3. Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản)	
4.3.1. Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)	21 - 25
4.3.2. Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)	41 - 45
4.3.3. Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)	61 - 65
4.3.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn	81

### **Những trường hợp đặc biệt:**

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.
2. Trường hợp mất hăn chúc năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.
3. Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.
4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.
5. Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.
6. Nạn nhân bị chết nhưng không xác định được tung tích hoặc không có người thừa kế hợp pháp thì số tiền bồi thường căn cứ chi phí thực tế cần thiết để mai táng và phục vụ cho việc lưu trữ tìm tung tích nạn nhân. Tổng số tiền bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.

**Phụ lục VII**  
**BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM BẮT BUỘC ĐỐI VỚI**  
**NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP  
ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)*

**I. Trường hợp chết hoặc suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên được bồi thường 100 triệu đồng, cụ thể như sau:**

1. Suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên do:
  - a. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt.
  - b. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được.
  - c. Hỗn hoài hoàn toàn chức năng nhai và nói (câm).
  - d. Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống).
  - đ. Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.
  - e. Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn).
  - g. Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia.
2. Các trường hợp suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa (nếu có) hoặc tổng mức độ suy giảm khả năng lao động theo khoản II dưới đây từ 81% trở lên.

**II. Trường hợp suy giảm khả năng lao động từ 5% đến dưới 81% được bồi thường một trăm (100) triệu đồng nhân với tỷ lệ suy giảm khả năng lao động theo bảng sau:**

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
<b>I. CHI TRÊN</b>	
1. Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75%
2. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70%
3. Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65%
4. Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn	60%
5. Mất 4 ngón tay trên một bàn	40%
6. Mất ngón cái và ngón trỏ	35%
7. Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
8. Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35%
9. Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30%
10. Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35%
11. Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30%
12. Mất 1 ngón cái và 1 đốt bàn	25%
Mất 1 ngón cái	20%
Mất cả đốt ngoài	10%
Mất 1/2 đốt ngoài	7%
13. Mất 1 ngón trỏ và 1 đốt bàn	20%
Mất 1 ngón trỏ	18%
Mất 2 đốt 2 và 3	10%
Mất đốt 3	8%
14. Mất trọn 1 ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả 1 đốt bàn)	18%
Mất 1 ngón giữa hoặc 1 ngón đeo nhẫn	15%
Mất 2 đốt 2 và 3	8%
Mất đốt 3	4%
15. Mất hoàn toàn 1 ngón út và đốt bàn	15%
Mất cả ngón út	10%
Mất 2 đốt 2 và 3	8%
Mất đốt 3	4%
16. Cứng khớp bả vai	25%
17. Cứng khớp khuỷu tay	25%
18. Cứng khớp cổ tay	25%
19. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sắp ngừa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25%
20. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35%
21. Gãy xương cánh tay	
- Can tốt, cử động bình thường	15%
- Can xấu, teo cơ	25%
22. Gãy 2 xương cẳng tay	12%
23. Gãy 1 xương quay hoặc trụ	10%
24. Khớp giả 2 xương	25%
25. Khớp giả 1 xương	15%
26. Gãy đầu dưới xương quay	10%
27. Gãy móm trâm quay hoặc trụ	8%
28. Gãy xương cổ tay	10%
29. Gãy xương đốt bàn	8%
30. Gãy xương đòn	
- Can tốt	8%

<b>Mức độ suy giảm khả năng lao động</b>	<b>Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động</b>
- Can xấu, cứng vai	18%
- Có chèn ép thần kinh mű	30%
31. Gãy xương bả vai	
- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10%
- Gãy vỡ ngành ngang	17%
- Gãy vỡ phần khớp vai	30%
32. Gãy xương ngón tay	3%
<b>II. CHI DƯỚI</b>	
33. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75%
34. Cắt cụt 1 đùi	
1/3 trên	70%
1/3 giữa hoặc dưới	55%
35. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60%
36. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55%
37. Mất xương sên	35%
38. Mất xương gót	35%
39. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35%
40. Mất đoạn xương mác	20%
41. Mất mắt cá chân	
- Mắt cá ngoài	10%
- Mắt cá trong	15%
42. Mất cả 5 ngón chân	45%
43. Mất 4 ngón cả ngón cái	38%
44. Mất 4 ngón trừ ngón cái	35%
45. Mất 3 ngón, 3-4-5	25%
46. Mất 3 ngón, 1-2-3	30%
47. Mất 1 ngón cái và ngón 2	20%
48. Mất 1 ngón cái	15%
49. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10%
50. Mất 1 đốt ngón cái	8%
51. Cứng khớp háng	45%
52. Cứng khớp gối	30%
53. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45%
54. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- Ít nhất 5 cm	40%
- Từ 3 cm đến dưới 5 cm	35%
55. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35%
56. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25%
57. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới	
- Can tốt	20%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
- Can xấu, trực lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	30%
58. Gãy 1/3 trên hay cẳng xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối da)	
- Can tốt, trực thẳng	25%
- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35%
59. Khớp giả cẳng xương đùi	45%
60. Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20%
61. Gãy xương chày	15%
62. Gãy đoạn mâm chày	15%
63. Gãy xương mác	10%
64. Đứt gân bánh chè	15%
65. Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10%
66. Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
67. Đứt gân Achille (đã nối lại)	15%
68. Gãy xương đốt bàn	7%
69. Vỡ xương gót	15%
70. Gãy xương thuyền	15%
71. Gãy xương ngón chân	4%
72. Gãy ngành ngang xương mu	25%
73. Gãy ụ ngồi	25%
74. Gãy xương cánh chậu 1 bên	20%
75. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu	40%
76. Gãy xương cùng	
- Không rối loạn cơ tròn	10%
- Có rối loạn cơ tròn	25%
<b>III. CỘT SỐNG</b>	
77. Cắt bỏ cung sau	
- Của 1 đốt sống	35 %
- Của 2 đến 3 đốt sống trở lên	45%
78. Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tuỷ)	30%
79. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tuỷ)	45%
80. Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên	
- Của 1 đốt sống	10%
- Của 2 đến 3 đốt sống	25%
<b>IV. SƠ NÃO</b>	
81. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)	
- Đường kính dưới 6 cm	25 %
- Đường kính từ 6 đến 10 cm	40%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
- Đường kính trên 10 cm	50%
82. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não	
- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30%
- Không nói được do tổn hại vùng Broca	60%
- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55%
83. Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	45%
84. Vết thương sọ não hở:	
- Xương bị nứt rạn	40%
- Lún xương sọ	30%
- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50%
85. Chấn thương sọ não kín	
- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20%
- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30%
- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40%
86. Chấn thương não	
- Chấn động não	8%
- Phù não	40%
- Giật não, dẹp não	50%
- Chảy máu khoang dưới nhện	40%
- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30%
<b>V. LỒNG NGỰC</b>	
87. Cắt bỏ 1 đến 2 xương sườn	15%
88. Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25%
89. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8%
90. Gãy 1 - 2 xương sườn	7%
91. Gãy 3 xương sườn trở lên	15%
92. Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15%
93. Mê hoặc rạn xương ức	10%
94. Cắt toàn bộ một bên phổi	70%
95. Cắt nhiều thuỷ phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	65%
96. Cắt nhiều thuỷ phổi ở 1 bên	50%
97. Cắt 1 thuỷ phổi	35%
98. Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	5%
99. Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu)	20%

<b>Mức độ suy giảm khả năng lao động</b>	<b>Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động</b>
100. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50%
101. Khâu màng ngoài tim:	
- Phẫu thuật kết quả hạn chế	60%
- Phẫu thuật kết quả tốt	35%
<b>VI. BUNG</b>	
102. Cắt toàn bộ dạ dày	75%
103. Cắt đoạn dạ dày	50%
104. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75%
105. Cắt đoạn ruột non	40%
106. Cắt toàn bộ đại tràng	75%
107. Cắt đoạn đại tràng	50%
108. Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70%
109. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60%
110. Cắt phân thuỷ gan, tuỳ vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40%
111. Cắt bỏ túi mật	45%
112. Cắt bỏ lá lách	40%
113. Cắt bỏ đuôi tụy, lá lách	60%
114. Khâu lỗ thủng dạ dày	25%
115. Khâu lỗ thủng ruột non	30%
116. Khâu lỗ thủng đại tràng	30%
117. Đụng rập gan, khâu gan	35%
118. Khâu vỏ lá lách	25%
119. Khâu tụy	30%
<b>VII. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC</b>	
120. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50 %
121. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70%
122. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30%
123. Chấn thương thận	
- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	4%
- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10%
- Nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	47%
124. Cắt 1 phần bàng quang	27%
125. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70%
126. Khâu lỗ thủng bàng quang	30%
127. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người	
- Dưới 55 tuổi chưa có con	70%
- Dưới 55 tuổi có con rồi	55%
- Từ 55 tuổi trở lên	35%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
128. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người	
- Dưới 45 tuổi chưa có con	60%
- Dưới 45 tuổi có con rồi	30%
- Từ 45 tuổi trở lên	25%
129. Cắt vú ở nữ	
Dưới 45 tuổi:	
- 1 bên	20%
- 2 bên	45%
Từ 45 tuổi trở lên :	
- 1 bên	15%
- 2 bên	30%
<b>VIII. MẮT</b>	
130. Mát hoặc mù hoàn toàn 1 mắt	
- Không lắp được mắt giả	55%
- Lắp được mắt giả	50%
131. Một mắt thị lực còn đến 1/10	30%
132. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12%
133. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	7%
<b>IX. TAI - MŨI - HỌNG</b>	
134. Điếc 2 tai	
- Hoàn toàn không phục hồi được	75%
- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe )	60%
- Vừa (Nói to 1 đến 2 m còn nghe )	35%
- Nhẹ (Nói to 2 đến 4 m còn nghe)	15%
135. Điếc 1 tai	
- Hoàn toàn không phục hồi được	30%
- Vừa	15%
- Nhẹ	8%
136. Mát vành tai 2 bên	20%
137. Mát vành tai 1 bên	10%
138. Sẹo rỗ vành tai, chít hẹp ống tai	20%
139. Mát mũi, biến dạng mũi	18%
140. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20%
<b>X. RĂNG - HÀM - MẶT</b>	
141. Mát 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống	
- Khác bên	80%
- Cùng bên	70%
142. Mát toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70%
143. Mát 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cành cao trở xuống	35%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
144. Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30%
145. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15%
146. Khớp hàm giả do không liên xương hay khuyết xương	20%
147. Mất răng:	
- Trên 8 cái không lắp được răng giả	30%
- Từ 5 đến 7 răng	15%
- Từ 3 đến 4 răng	8%
- Từ 1 đến 2 răng	5%
148. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75%
149. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50%
150. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15%
151. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10%
<b>XI. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BỎNG</b>	
152. Vết thương phần mềm (VTPM) gây đau, rát, tê, co kéo, ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12 %
153. VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35%
154. VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40%
155. VTPM khuyết hông lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	50%
156. Mất 1 phần hàm éch làm thông giữa mũi và miệng	20%
157. Bỏng nông (độ I, độ II)	
- Diện tích dưới 5 cm	5%
- Diện tích từ 5 đến 15%	10%
- Diện tích trên 15%	15%
158. Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)	
- Diện tích dưới 5%	20%
- Diện tích từ 5 đến 15%	35%
- Diện tích trên 15%	60%

### Những trường hợp đặc biệt:

- Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.
- Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.

3. Trong trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người lao động chỉ có một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi là suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn trên 81%.
4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.
5. Những trường hợp suy giảm khả năng lao động không được liệt kê trong Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm này sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không xác định được tỷ lệ suy giảm khả năng lao động, việc bồi thường sẽ được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.
6. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục này và kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì lấy theo tỷ lệ suy giảm khả năng lao động lớn hơn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

...., ngày.... tháng.... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THÔNG BÁO TỶ LỆ ĐÓNG GÓP QUỸ BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI**  
**NĂM....**

**Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 80/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số.../2022/NĐ-CP ngày..../..../2022 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận thông báo tỷ lệ đóng góp Quỹ bảo hiểm xe cơ giới năm..., cụ thể:

- Tỷ lệ đóng góp Quỹ bảo hiểm xe cơ giới năm....là....% tổng phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính liền kề.

- Giải trình thay đổi:

Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**CHỦ TỊCH HIỆP HỘI BẢO HIỂM VIỆT NAM**  
(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo